

Số: 1140 /QĐ-UBND

Bình Định, ngày 05 tháng 4 năm 2018

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt kế hoạch thực hiện
kiên cố hóa kênh mương năm 2018 trên địa bàn tỉnh**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Quyết định số 44/2015/QĐ-UBND ngày 25/12/2015 của UBND tỉnh Bình Định về việc Ban hành chính sách hỗ trợ kiên cố hóa kênh mương, kênh mương nội đồng giai đoạn 2016-2020 trên địa bàn tỉnh;

Xét đề nghị của Sở Nông nghiệp và PTNT tại Tờ trình số 117/TTr-SNN ngày 30/3/2018,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kế hoạch thực hiện kiên cố hóa kênh mương năm 2018 trên địa bàn tỉnh như sau:

1. Khối lượng:

Tổng chiều dài kênh mương kiên cố hóa là 167,991 km, với tổng diện tích tưới là 12.643,6 ha.

2. Kinh phí:

Tổng kinh phí hỗ trợ theo chính sách kiên cố hóa kênh mương là 61.130 triệu đồng, bao gồm: hỗ trợ bằng xi măng là 12.788 tấn và hỗ trợ bằng tiền là 40.839 triệu đồng.

(Phụ lục chi tiết kèm theo)

Điều 2. Giao Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố và Thủ trưởng các cơ quan liên quan triển khai thực hiện đúng quy định hiện hành.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư, Nông nghiệp và PTNT, Xây dựng, Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh, Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố và Thủ trưởng các sở, ban, ngành, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này kể từ ngày ký. 

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- TTTU, TT HĐND (báo cáo)
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- VPĐP XDNTM;
- PVPNN;
- Lưu: VT, K10, K19 (31b) 



Trần Châu



BẢNG TỔNG HỢP
KẾ HOẠCH THỰC HIỆN KIÊN CỐ HÓA KÊNH MƯƠNG NĂM 2018 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BÌNH ĐỊNH

(Kèm theo Quyết định số 440/QĐ-UBND ngày 05/4/2018 của Chủ tịch UBND tỉnh)

TT	Tên huyện	Chiều dài (km)	Diện tích tưới (ha)	Mức hỗ trợ theo chính sách kiên cố hóa kênh mương của tỉnh				Ghi chú
				Tổng cộng (tr.đ)	Hỗ trợ xi măng và quy đổi thành tiền		Hỗ trợ bằng tiền (tr.đ)	
					Xi măng (tấn)	Thành tiền (tr.đ)		
TỔNG CỘNG		167,991	12.643,6	61.130	12.788,0	20.291	40.839	
1	An Lão	9,235	196,0	1.749	428,7	678	1.070	
2	Vĩnh Thạnh	2,165	52,0	347	91,7	144	203	
3	Tuy Phước	16,654	2.807,0	5.892	1.392,1	2.207	3.685	
4	Tây Sơn	14,614	781,5	4.787	831,9	1.318	3.469	
5	Hoài Ân	20,600	908,0	6.858	1.199,9	1.909	4.949	
6	Hoài Nhơn	19,294	1.216,1	6.672	1.274,2	2.024	4.648	
7	Phù Cát	20,571	1.987,0	5.698	1.650,6	2.618	3.081	
8	Phù Mỹ	25,140	1.747,0	5.976	1.624,7	2.580	3.397	
9	Quy Nhơn	2,100	142,0	697	207,6	330	367	
10	An Nhơn	37,618	2.807,0	22.456	4.086,7	6.485	15.971	
11	Vân Canh							

Phụ lục 1:

KẾ HOẠCH KIẾN CỐ HÓA KÊNH MƯƠNG NĂM 2018
HUYỆN AN LÃO

(Kèm theo Quyết định số **1140/QĐ-UBND** ngày **05/4/2018** của Chủ tịch UBND tỉnh)

STT	Tên tuyến kênh	Điểm đầu	Điểm cuối	Địa điểm xây dựng (thôn)	Chiều dài (km)	Diện tích tưới (ha)	Kích thước kênh			Hình thức tưới	Mức hỗ trợ theo chính sách kiên cố hóa kênh mương của tỉnh				Ghi chú
							Chiều rộng (m)	Chiều cao (m)	Chiều dày (m)		Tổng cộng (tr.đ)	Hỗ trợ XM và quy đổi thành tiền		Hỗ trợ bằng tiền (tr.đ)	
												Xi măng (tấn)	Thành tiền (tr.đ)		
Tổng cộng					9,235	196,0					1.749	428,7	678	1.070	
I	Xã An Hòa				2,90	75,00					889	201,4	321	568	
1	Bê tông hóa kênh mương huyện An Lão (Hạng mục: Kênh nội đồng Hồ Hưng Long (Tuyến đồng Ké trên))	Kênh chính	Đồng Ké trên	Long Hòa	0,450	10,0	0,40	0,50	0,1	Trọng lực	81	20,7	33	47	
2	Bê tông hóa kênh mương huyện An Lão (Hạng mục: Kênh Trạm Bơm Cây Duối)	Kênh bê tông hiện trạng	Cuối tuyến kênh đất	Long Hòa	0,490	20,0	0,6	0,8	0,15	Động lực	347	53,4	84	268	
3	Bê tông hóa kênh mương huyện An Lão (Hạng mục: Mương tiêu úng vùng sông trên sông trước (đoạn nối tiếp))	Cầu miếu	Giáp kênh bê tông hiện trạng	Vạn Long-Vạn Khánh	0,560	10,0	0,6	0,7	0,12	Trọng lực	153	43,7	69	84	
4	Kênh nội đồng Hồ Hưng Long (Hạng mục: Tuyến đồng ruộng Cạn)	Kênh chính	Đồng ruộng	Hưng Nhượng	0,500	10,0	0,40	0,50	0,1	Trọng lực	90	23,0	37	53	
5	Kênh nội đồng (Kênh Sông Xang)	Kênh chính	Đồng ruộng	Vạn Khánh	0,300	10,0	0,40	0,50	0,1	Trọng lực	54	13,8	22	32	
6	Kênh từ Trạm Bơm Cây Duối đến Hóc Bần (đoạn nối tiếp)	Kênh chính	Đồng Đá Dãi	Long Hòa	0,600	15,0	0,60	0,70	0,12	Trọng lực	164	46,8	74	90	
II	Xã An Tân				2,000	38,0					251	67,0	105	146	
1	Bê tông hóa kênh mương huyện An Lão (Hạng mục: Đoạn từ ruộng Máy Cây đến Hóc Hai (dưới))	Ruộng Máy Cây	Hóc Hai (dưới)	Thanh Sơn	0,300	7,0	0,3	0,3	0,1	Trọng lực	35	9,6	15	20	



Th

STT	Tên tuyến kênh	Điểm đầu	Điểm cuối	Địa điểm xây dựng (thôn)	Chiều dài (km)	Diện tích tưới (ha)	Kích thước kênh			Hình thức tưới	Mức hỗ trợ theo chính sách kiên cố hóa kênh mương của tỉnh				Ghi chú
							Chiều rộng (m)	Chiều cao (m)	Chiều dày (m)		Tổng cộng (tr.đ)	Hỗ trợ XM và quy đổi thành tiền		Hỗ trợ bằng tiền (tr.đ)	
												Xi măng (tấn)	Thành tiền (tr.đ)		
2	Bê tông hóa kênh mương huyện An Lão (Hạng mục: Đoạn từ nhà Ông Tài đến ruộng Đuôi (Đoạn nối tiếp))	Nhà Ông Tài	Ruộng Đuôi	Thanh Sơn	0,500	10,0	0,3	0,4	0,1	Trọng lực	74	19,0	30	44	
3	Bê tông hóa kênh mương huyện An Lão (Hạng mục: Bà Bình - Ruộng Ké (Tuyến Hóc Xoài - Bà Núc))	Hóc Xoài	Bà Núc	Thuận An	0,400	7,0	0,3	0,3	0,1	Trọng lực	47	12,8	20	27	
4	Bê tông hóa kênh mương huyện An Lão (Hạng mục: Bà Bình - Ruộng Ké (Tuyến Hóc Chúc - Ruộng Rộc))	Hóc Chúc	Ruộng Rộc	Thuận An	0,200	7,0	0,3	0,3	0,1	Trọng lực	24	6,4	10	14	
5	Bê tông hóa kênh mương huyện An Lão (Hạng mục: Bà Bình - Ruộng Ké (Tuyến Đồng Chòi - Suối))	Đồng Chòi	Suối	Thuận An	0,600	7,0	0,3	0,3	0,1	Trọng lực	71	19,2	30	41	
III	Xã An Trung				1,000	17,5					148	38,0	60	88	
1	Kiên cố hóa kênh mương từ ruộng ông Noi đến sông Đình	Ruộng ông Noi	Sông Đình	Thôn 6	0,750	14,0	0,3	0,4	0,1	Trọng lực	111	28,5	45	66	
2	Kiên cố hóa kênh mương từ đập Và Sa đến ruộng ông Trút (đoạn nối tiếp)	Rẫy ông Đầu	Ruộng ông Trút	Thôn 5	0,250	3,5	0,3	0,4	0,1	Trọng lực	37	9,5	15	22	
IV	Xã An Hưng				0,510	8,2					77	20,3	32	45	
1	Bê tông đập và kênh mương Đồng Tía T1	Nước Loan	Ruộng ông Thúc	Thôn 1	0,200	2,0	0,3	0,4	0,1	Trọng lực	30	7,6	12	18	
2	Xây dựng mới đoạn mương Đồng Bàu Ôi T2 (đoạn nối tiếp)	Điểm cuối KM đồng Bà Ôi	Ruộng ông Cường	Thôn 2	0,210	2,2	0,4	0,4	0,1	Trọng lực	32	8,6	14	19	
3	BTKM tuyến mương Nước Điệp T3	Ruộng Bà Thu	Ruộng Ông Lộc	Thôn 3	0,100	4,0	0,4	0,4	0,1	Trọng lực	15	4,1	7	9	
V	Xã An Quang				1,000	7,0					148	38,0	60	88	
1	Mương thủy lợi Ruộng Vong	Cuối đoạn mương bê tông	Ruộng Ông Đình Văn Thái	Thôn 6	0,150	2,0	0,3	0,4	0,1	Trọng lực	22	5,7	9	13	

STT	Tên tuyến kênh	Điểm đầu	Điểm cuối	Địa điểm xây dựng (thôn)	Chiều dài (km)	Diện tích tưới (ha)	Kích thước kênh			Hình thức tưới	Mức hỗ trợ theo chính sách kiên cố hóa kênh mương của tỉnh				Ghi chú
							Chiều rộng (m)	Chiều cao (m)	Chiều dày (m)		Tổng cộng (tr.đ)	Hỗ trợ XM và quy đổi thành tiền		Hỗ trợ bằng tiền (tr.đ)	
												Xi măng (tấn)	Thành tiền (tr.đ)		
2	Xây mới mương ruộng Vờ	Đập ruộng Vờ	Ruộng ông Đình Văn	Thôn 5	0,600	2,0	0,3	0,4	0,1	Trọng lực	89	22,8	36	53	
3	Kéo dài tuyến kênh mương suối Cát	Ruộng Bà Đình Thị Rêu	Ruộng Ông Đình Văn Nam	Thôn 3	0,250	3,0	0,3	0,4	0,1	Trọng lực	37	9,5	15	22	
VI	Xã An Vinh				0,667	13,8					79	21,3	33	45	
1	Kênh mương Nước Ráp	Từ nước Ráp	Cánh đồng ruộng Góp	Thôn 4	0,580	10,5	0,3	0,3	0,1	Trọng lực	68	18,6	29	39	
2	Kênh mương ruộng Tum (đoạn nối tiếp)	Từ đường bê tông	Ruộng ông Mênh	Thôn 3	0,087	3,3	0,3	0,3	0,1	Trọng lực	10	2,8	4	6	
VII	Xã An Toàn				0,100	3,0					21	6,1	10	11	
1	Kênh mương KRam	Đầu ruộng	Cuối ruộng	Thôn 1	0,100	3,0	0,5	0,5	0,12	Trọng lực	21	6,1	10	11	
VIII	Thị trấn An Lão				1,058	33,5					136	36,6	57	78	
1	Bê tông kênh mương đồng Giếng Đình	Mương bê tông	Ruộng ông Long	Thôn Hưng Nhơn Bắc	0,458	20,0	0,3	0,3	0,1	Trọng lực	54	14,7	23	31	
2	Bê tông kênh mương đồng Vố (Hạng mục: Kênh chính)	Nối tiếp cầu máng ống thép	Cuối kênh	Thôn 2	0,3	7	0,4	0,4	0,1	Trọng lực	46	12,3	20	27	
3	Bê tông kênh mương đồng Vố (Hạng mục: Kênh nhánh 1)	Giáp kênh chính	Cuối kênh	Thôn 2	0,07	1,5	0,3	0,3	0,1	Trọng lực	8	2,2	4	5	
4	Bê tông kênh mương đồng Vố (Hạng mục: Kênh nhánh 2)	Giáp kênh chính	Cuối kênh	Thôn 2	0,07	1,5	0,3	0,3	0,1	Trọng lực	8	2,2	4	5	
5	Bê tông kênh mương đồng Vố (Hạng mục: Kênh nhánh 3)	Giáp kênh chính	Cuối kênh	Thôn 2	0,09	2	0,3	0,3	0,1	Trọng lực	11	2,9	5	6	
6	Bê tông kênh mương đồng Vố (Hạng mục: Kênh nhánh 4)	Giáp kênh chính	Cuối kênh	Thôn 2	0,07	1,5	0,3	0,3	0,1	Trọng lực	8	2,2	4	5	

Phụ lục 2:



KẾ HOẠCH KIẾN CỐ HÓA KÊNH MƯƠNG NĂM 2018
HUYỆN VINH THẠNH
(Kế hoạch được phê duyệt theo Quyết định số 140/QĐ-UBND ngày 05/4/2018 của Chủ tịch UBND tỉnh)

TT	Tên tuyến kênh	Điểm đầu	Điểm cuối	Địa điểm xây dựng (thôn)	Chiều dài (km)	Diện tích tưới (ha)	Kích thước kênh			Hình thức tưới	Mức hỗ trợ theo chính sách kiến cố hóa kênh mương của tỉnh				Ghi chú	
							Chiều rộng (m)	Chiều cao (m)	Chiều dày (m)		Tổng cộng (tr.đ)	Hỗ trợ XM và quy đổi thành tiền		Hỗ trợ bằng tiền (tr.đ)		
												Xi măng (tấn)	Thành tiền (tr.đ)			
Tổng cộng							2,165	52,0				347	91,7	144	203	
I	Xã Vĩnh Hòa						1,865	40,0				311	82,1	129	183	
1	Bê tông xi măng kênh mương; hạng mục: Tuyến từ ruộng Năm Hạnh đến ruộng Kiều Phương; tuyến từ ruộng bà Bùi Thị Mỹ đến ruộng bà Bùi Thị Phương; tuyến từ làng M8 đến khu ruộng cây Dúi làng M7	Ruộng Năm Hạnh	Ruộng cây Dúi	M7	0,5	12,0	0,4	0,45	0,1	Trọng lực	84	22,0	35	49		
2	Bê tông xi măng kênh mương Đồng sau (từ nhà Ông Ngàn đến Sáu Tiến)	Nhà ông Ngàn	Sáu Tiến	Tiên Hòa	0,68	15,0	0,4	0,45	0,1	Trọng lực	114	29,9	47	67		
3	Bê tông xi măng kênh mương; hạng mục: Kênh mương ngang (từ ruộng Ông An đến ruộng Ông Tiến)	Ruộng ông An	Ruộng ông Tiến	Tiên Hòa	0,685	13,0	0,4	0,45	0,1	Trọng lực	114	30,1	47	67		
II	Thị trấn Vĩnh Thạnh						0,3	12,0				35	9,6	15	20	
1	Bê tông xi măng kênh mương nội đồng thôn Định Bình	Tiếp giáp kênh mương hiện có	Ruộng Nguyễn Xuân Lộc	Thị trấn Vĩnh Thạnh	0,3	12,0	0,3	0,3	0,1	Trọng lực	35	9,6	15	20		

Th

Phụ lục 3:

KẾ HOẠCH KIẾN CỐ HÓA KÊNH MƯƠNG NĂM 2018
HUYỆN TUY PHƯỚC

(Kèm theo Quyết định số ~~1140~~ 140/QĐ-UBND ngày 05/4/2018 của Chủ tịch UBND tỉnh)

STT	Xã, thị trấn - Tên tuyến kênh	Điểm đầu	Điểm cuối	Địa điểm xây dựng (thôn)	Chiều dài (km)	Diện tích tưới (ha)	Kích thước kênh			Hình thức tưới	Mức hỗ trợ theo chính sách kiên cố hóa kênh mương của tỉnh				Ghi chú
							Chiều rộng (m)	Chiều cao (m)	Chiều dày (m)		Tổng cộng (tr.đ)	Hỗ trợ XM và quy đổi thành tiền		Hỗ trợ bằng tiền (tr.đ)	
												Xi măng (tấn)	Thành tiền (tr.đ)		
Tổng cộng					16,6542	2.807					5.892	1.392,1	2.207	3.685	
1	Xã Phước Quang				1,3202	840					567	143,9	227	340	
1.1	KCHKM từ trạm bơm Tri Thiện đến Máng nước bờ Vùng (Đoạn tiếp theo)	Trạm bơm Tri Thiện	Máng nước bờ Vùng	Tri Thiện	0,2820	140	0,60	0,80	0,15	Động lực	200	30,7	49	151	
1.2	KCHKM từ Bờ bạn Man Tấn đến ruộng Mán	Bờ bạn Man Tấn	Ruộng Mán	Phục Thiện	0,1580	140	0,60	0,80	0,15	Trọng lực	56	17,2	27	29	
1.3	KCHKM từ Bờ bạn Giã đến nhà 7 Thịnh	Bờ bạn Giã	Nhà 7 Thịnh	Văn Quang	0,3790	140	0,60	0,80	0,15	Trọng lực	134	41,3	65	69	
1.4	KCHKM từ Lù Góc Bún đến kênh S8	Lù Góc Bún	Kênh S8	Tân Điền	0,1790	140	0,60	0,80	0,15	Trọng lực	63	19,5	31	33	
1.5	KCHKM từ Bờ bạn Lê An đến gò ông Đồng (Đoạn tiếp theo)	Bờ bạn Lê An	Gò ông Đồng	Lương Quang	0,0872	140	0,60	0,80	0,15	Trọng lực	31	9,5	15	16	
1.6	KCHKM từ đăm thầu đầu đến sông Gò Chàm	Đăm thầu đầu	Sông Gò Chàm	An Hòa	0,2350	140	0,60	0,80	0,15	Trọng lực	83	25,6	40	43	
2	Xã Phước Hiệp				2,4200	310					650	190,3	300	350	
2.1	KCHKM tuyến mương từ cống điều tiết Lục Lễ đến Cây gấu	Từ cống điều tiết	Cây gấu	Lục Lễ	0,7700	150	0,60	0,80	0,15	Trọng lực	273	83,9	132	140	



STT	Xã, thị trấn - Tên tuyến kênh	Điểm đầu	Điểm cuối	Địa điểm xây dựng (thôn)	Chiều dài (km)	Diện tích tưới (ha)	Kích thước kênh			Hình thức tưới	Mức hỗ trợ theo chính sách kiên cố hóa kênh mương của tỉnh				Ghi chú
							Chiều rộng (m)	Chiều cao (m)	Chiều dày (m)		Tổng cộng (tr.đ)	Hỗ trợ XM và quy đổi thành tiền		Hỗ trợ bằng tiền (tr.đ)	
												Xi măng (tấn)	Thành tiền (tr.đ)		
2.2	KCHKM tuyến mương Sầm (Nhà Hưng)	Ruộng Rộc	Bầu ông Bằng	Luật Chánh	0,8000	60	0,45	0,6	0,12	Trọng lực	187	52,8	83	104	
2.3	KCHKM tuyến mương từ cầu N1 đến sau chùa Bửu Liên	Cầu N1	Chùa Bửu Liên	Tuân Lễ	0,5000	50	0,4	0,55	0,12	Trọng lực	108	30,5	48	60	
2.4	KCHKM tuyến mương từ Ngã ba lù Đám Đông đến Kênh N12	Ngã 3 Lù Đám Đông	Kênh N12	Tuân Lễ	0,3500	50	0,45	0,6	0,12	Trọng lực	82	23,1	36	46	
3	Xã Phước Hưng				1,8080	430					876	274,1	436	441	
3.1	KCHKM kết hợp GTNĐ thôn Nho Lâm, tuyến từ cống điều tiết xóm 14 đến cầu Đình	Cống điều tiết xóm 14	Cầu Đình	Nho Lâm	1,4400	280	0,95	1,0	0,15	Trọng lực	655	203,0	323	333	
3.2	KCHKM thôn An Cừ, tuyến từ đường liên xã đến cống Gò Đậu	Đường liên xã	Cống Gò Đậu	An Cừ	0,3680	150	0,95	1,20	0,18	Trọng lực	221	71,0	113	108	
4	Xã Phước An				0,5000	30					170	22,5	36	134	
4.1	KCHKM tuyến mương cây Keo	Bến cây Keo	Gò ông Ngón	An Hòa 1- An Hòa 2	0,5000	30	0,45	0,45	0,10	Động lực	170	22,5	36	134	
5	Xã Phước Thành				2,0000	280					850	118,0	186	664	
5.1	KCHKM từ bảng tin ngõ Bình đến Bàu Com Cao	Ngõ Bình	Bàu Com	Cánh An 1	0,2250	40	0,35	0,55	0,12	Động lực	96	13,3	21	75	
5.2	KCHKM Từ kênh 2/9 ra cây Cam	Kênh 2/9	Cây Cam	Cánh An 1	0,1450	40	0,35	0,55	0,12	Động lực	62	8,6	13	48	

Uke

STT	Xã, thị trấn - Tên tuyến kênh	Điểm đầu	Điểm cuối	Địa điểm xây dựng (thôn)	Chiều dài (km)	Diện tích tưới (ha)	Kích thước kênh			Hình thức tưới	Mức hỗ trợ theo chính sách kiên cố hóa kênh mương của tỉnh				Ghi chú
							Chiều rộng (m)	Chiều cao (m)	Chiều dày (m)		Tổng cộng (tr.đ)	Hỗ trợ XM và quy đổi thành tiền		Hỗ trợ bằng tiền (tr.đ)	
												Xi măng (tấn)	Thành tiền (tr.đ)		
5.3	KCHKM Từ cây Trường chạy ra cây Cam	Cây Trường	Cây Cam	Cảnh An 1	0,1700	40	0,35	0,55	0,12	Động lực	72	10,0	16	56	
5.4	KCHKM Từ cây Trường ra ruộng sông Cừ Thuộc	Cây Trường	Cừ Thuộc	Cảnh An 1	0,2800	40	0,35	0,55	0,12	Động lực	119	16,5	26	93	
5.5	KCHKM từ mương bê tông xuống kho Đội	Mương	kho Đội	Cảnh An 1	0,2000	40	0,35	0,55	0,12	Động lực	85	11,8	19	66	
5.6	KCHKM từ mương bê tông ra bầu Bông	Mương	Bầu Bông	Cảnh An 1	0,3300	40	0,35	0,55	0,12	Động lực	140	19,5	31	110	
5.7	KCHKM từ mương 2/9 ra sông Cát Đạt	mương 2/9	Cát Đạt	Cảnh An 2	0,6500	40	0,35	0,55	0,12	Động lực	276	38,4	60	216	
6	Xã Phước Nghĩa				0,3500	10					81	22,4	36	45	
6.1	KCHKM đoạn từ ruộng ông Dương Văn Nền đến đám xéo Bòm	Từ ruộng ông Nền	Đám xéo Bòm	Hung Nghĩa	0,3500	10	0,4	0,6	0,12	Trọng lực	81	22,4	36	45	
7	Xã Phước Hòa				1,2060	125					301	83,5	133	168	
7.1	Bê tông hóa kênh mương Kim Tây	Đội 9	Đội 10	Kim Tây	0,6320	70	0,50	0,7	0,12	Trọng lực	169	46,8	75	94	
7.2	Bê tông hóa kênh mương Kim Đông	Cổng tiêu 14	Bờ nội đồng	Kim Đông	0,5740	55	0,40	0,60	0,12	Trọng lực	132	36,7	59	73	
8	Xã Phước Lộc				5,0000	517					1.568	377,3	600	968	
8.1	KCHKM tuyến Bờ Bận Trường Thọ Đức	Ruộng bà Truyện	Ruộng Nguyễn văn Khánh	Quang Hy	0,5490	50	0,4	0,6	0,12	Trọng lực	126	35,1	56	70	

Ule

STT	Xã, thị trấn - Tên tuyến kênh	Điểm đầu	Điểm cuối	Địa điểm xây dựng (thôn)	Chiều dài (km)	Diện tích tưới (ha)	Kích thước kênh			Hình thức tưới	Mức hỗ trợ theo chính sách kiên cố hóa kênh mương của tỉnh				Ghi chú
							Chiều rộng (m)	Chiều cao (m)	Chiều dày (m)		Tổng cộng (tr.đ)	Hỗ trợ XM và quy đổi thành tiền		Hỗ trợ bằng tiền (tr.đ)	
												Xi măng (tấn)	Thành tiền (tr.đ)		
8.2	KCHKM tuyến Dư Thủy 1	Ruộng bà Lượng	Ruộng Nguyễn văn Duyên	Vinh Thanh 2	0,1950	35	0,4	0,6	0,12	Trọng lực	45	12,5	20	25	
8.3	KCHKM tuyến ruộng Ngái bờ bạn	Ruộng 9 Khẩu	Bờ bạn sông Giang	Vĩnh Hy	0,4480	40	0,5	0,7	0,12	Trọng lực	120	33,2	53	67	
8.4	KCHKM tuyến Cống ông Mít	Trương văn Mười	TX5 sau HTX NN	Vĩnh Hy	0,1650	35	0,4	0,6	0,12	Động lực	76	10,6	17	59	
8.5	KCHKM tuyến Mương Bờ Lờ	Võ thanh Cừ	Gò Chòi	Vinh Thanh 1	0,2430	35	0,6	0,7	0,12	Trọng lực	67	19,0	30	36	
8.6	KCHKM tuyến Mương TB 3/2	Sau lưng Tùng Hoa	Quảng Tín trên nhà ông Phước	Phong Tấn	0,8700	35	0,45	0,6	0,12	Động lực	407	57,4	90	317	
8.7	KCHKM tuyến Ngõ Tôn vô Đất Đỏ	Ruộng Hồ văn Nửa	Ruộng Nguyễn Sỹ	Đại Tín	0,2500	40	0,4	0,6	0,12	Trọng lực	58	16,0	26	32	
8.8	KCHKM tuyến Cây Da lên gò Giữa	Ruộng Võ xuân Hòa	Ruộng Nguyễn Minh Long	Đại Tín	0,3500	30	0,4	0,6	0,12	Trọng lực	81	22,4	36	45	
8.9	KCHKM tuyến Mương Nghề qui bắc	Ruộng Nguyễn xuân Bá	Vườn ông Quán	Trung Thành	0,3200	50	0,5	0,7	0,12	Trọng lực	85	23,7	38	48	

STT	Xã, thị trấn - Tên tuyến kênh	Điểm đầu	Điểm cuối	Địa điểm xây dựng (thôn)	Chiều dài (km)	Diện tích tưới (ha)	Kích thước kênh			Hình thức tưới	Mức hỗ trợ theo chính sách kiên cố hóa kênh mương của tỉnh				Ghi chú
							Chiều rộng (m)	Chiều cao (m)	Chiều dày (m)		Tổng cộng (tr.đ)	Hỗ trợ XM và quy đổi thành tiền		Hỗ trợ bằng tiền (tr.đ)	
												Xi măng (tấn)	Thành tiền (tr.đ)		
8.10	KCHKM tuyến Mương Trinh lên Phú Mỹ	Bờ bạn ông Nhứt	Ruộng Cao thị Hường	Quảng Tín - Phú Mỹ 2	0,8400	50	0,6	0,9	0,15	Trọng lực	327	98,3	156	171	
8.11	KCHKM tuyến Mương Nhánh	Mương bê tông	Ruộng Thầy Bảy	Quảng Tín	0,1000	17	0,4	0,6	0,12	Trọng lực	23	6,4	10	13	
8.12	KCHKM tuyến N22 đến kho đội 4	Ruộng Nguyễn Văn Trỗi	Ruộng Nguyễn Hữu Lang	Phú Mỹ 1	0,4200	50	0,4	0,6	0,12	Trọng lực	97	26,9	43	54	
8.13	KCHKM tuyến mương Rừng	Ruộng Lê Văn Ngọc	Ruộng Phạm Thị Thơ	Phú Mỹ 2	0,2500	50	0,4	0,6	0,12	Trọng lực	58	16,0	26	32	
9	Thị trấn Tuy Phước				1,0500	155					295	86,1	135	160	
9.1	KCH kênh mương cấp 3 nội đồng tuyến từ Bi bờ Đụn đến Gò Mả với thôn Trung Tín 1	Bi bờ Đụn	Gò Mả với	Trung Tín 1	0,5900	80	0,7	0,7	0,12	Trọng lực	166	48,4	76	90	
9.2	KCH kênh mương cấp 3 nội đồng tuyến từ đầu TX5 đến giáp đường ĐH 42 thôn Trung Tín 2	TX5	ĐH 42	Trung Tín 2	0,4600	75	0,7	0,7	0,12	Trọng lực	129	37,7	59	70	
10	Thị trấn Diêu Trì				1,0000	110					534	74,0	118	416	
10.1	KCH kênh mương tuyến từ bi Đỗ Lý đến nhà ông Lê Công Đâu (đội 6)	Bi Đỗ Lý	Nhà ông Lê Công Đâu	Luật Lễ	0,3250	40	0,5	0,7	0,12	Động lực	174	24,1	38	135	

Chữ ký

STT	Xã, thị trấn - Tên tuyến kênh	Điểm đầu	Điểm cuối	Địa điểm xây dựng (thôn)	Chiều dài (km)	Diện tích tưới (ha)	Kích thước kênh			Hình thức tưới	Mức hỗ trợ theo chính sách kiên cố hóa kênh mương của tỉnh				Ghi chú
							Chiều rộng (m)	Chiều cao (m)	Chiều dày (m)		Tổng cộng (tr.đ)	Hỗ trợ XM và quy đổi thành tiền		Hỗ trợ bằng tiền (tr.đ)	
												Xi măng (tấn)	Thành tiền (tr.đ)		
10.2	KCH kênh mương tuyến từ Bi ông Khéo đến Gò Vôi cuối	Bi ông Khéo	Gò Vôi cuối	Luật Lễ	0,5000	50	0,5	0,7	0,12	Động lực	267	37,0	59	208	
10.3	KCH kênh mương tuyến từ nhánh rẽ Trạm bơm gốc Me đến vùng ruộng Cồn Cát	Nhánh rẽ Trạm bơm	Vùng ruộng Cồn Cát	Luật Lễ	0,1750	20	0,5	0,7	0,12	Động lực	93	13,0	21	73	

Me

Phụ lục 4:

KẾ HOẠCH KIẾN CỐ HÓA KÊNH MƯƠNG NĂM 2018
HUYỆN TÂY SƠN

(Kèm theo Quyết định số **1140/QĐ-UBND** ngày **05/4/2018** của Chủ tịch UBND tỉnh)

TT	Tên tuyến kênh	Điểm đầu	Điểm cuối	Địa điểm xây dựng (thôn)	Chiều dài (km)	Diện tích tưới (ha)	Kích thước kênh			Hình thức tưới	Mức hỗ trợ theo chính sách kiên cố hóa kênh mương của tỉnh				Ghi chú
							Chiều rộng (m)	Chiều cao (m)	Chiều dày (m)		Tổng cộng (tr.đ)	Hỗ trợ XM và quy đổi thành		Hỗ trợ bằng tiền (tr.đ)	
												Xi măng (tấn)	Thành tiền (tr.đ)		
Tổng cộng					14,614	781,5					4.787	831,9	1.318	3.469	
I	Xã Bình Hòa				1,108	90					319	67,6	106	213	
1	Tuyến mương từ cống Trường tiểu học số 1 đến giáp đội 8 Kiên Thạnh	cống dưới Trường tiểu học số 1	Cầu tròn	Vĩnh Lộc	0,608	45	0,4	0,55	0,12	Trọng lực	175	37,1	58	117	
2	Tuyến mương từ mương bê tông đội 9 đi Rộc Truyền	Đường BTXM	Rộc Truyền	Kiên Thạnh	0,500	45	0,4	0,55	0,12	Trọng lực	144	30,5	48		
II	Xã Bình Nghi				9,922	346					3.206	542,0	860		
1	Mương từ cống tre đến mương tiêu Nguyễn Miến	Cống N1-4	MT Nguyễn	Thôn 3	1,151	25	0,45	0,55	0,12	Trọng lực	337	71,4	114	223	
2	Mương từ cống nhà 6 Thái đến bờ bạn lờ	Cống 6 Thái	Bờ bạn lờ	Thôn 3	1,225	25	0,45	0,55	0,12	Trọng lực	359	76,0	121	238	
3	Mương từ N1-2 đến Nguyễn Tiến	Mương N1-2	Nguyễn Tiến	Thôn 3	0,480	15	0,3	0,45	0,1	Trọng lực	103	19,7	31	72	
4	Mương từ N1-2 đến Trần Trực	Mương N1-2	Trần Trực	Thôn 3	0,570	15	0,3	0,45	0,1	Trọng lực	122	23,4	36	86	
5	Mương từ N1-2 đến đường bê tông Thiên Thảo	Mương N1-2	Thiên Thảo	Thôn 3	0,675	16	0,3	0,45	0,1	Trọng lực	144	27,7	43	101	
6	Mương từ ngõ Trọ đến ruộng Trần Cư	Ngõ Trọ	ruộng Trần Cư	Thôn 3	0,348	10	0,3	0,35	0,1	Trọng lực	60	12,2	19	41	
7	Mương từ thác nhà Long đến mương lên Lão Lũy Lân	ruộng 10 Chờ	M. Lão Lũy Lân	Thủ Thiện Hạ	0,401	20	0,3	0,55	0,12	Trọng lực	111	22,9	36	75	
8	Mương từ Trần Hạnh đến Hồ Ngừ	ruộng Trần hạnh	Hồ Ngừ	Thôn 3	0,430	15	0,3	0,45	0,1	Trọng lực	92	17,6	28	65	

TT	Tên tuyến kênh	Điểm đầu	Điểm cuối	Địa điểm xây dựng (thôn)	Chiều dài (km)	Diện tích tưới (ha)	Kích thước kênh			Hình thức tưới	Mức hỗ trợ theo chính sách kiên cố hóa kênh mương của tỉnh				Ghi chú
							Chiều rộng (m)	Chiều cao (m)	Chiều dày (m)		Tổng cộng (tr.đ)	Hỗ trợ XM và quy đổi thành		Hỗ trợ bằng tiền (tr.đ)	
												Xi măng (tấn)	Thành tiền (tr.đ)		
9	Mương ruộng ngô đến Cây Da	cầu thủ thiện	Cây Da	TT. Thượng	1,650	25	0,45	0,55	0,12	Động lực	726	102,3	163	563	
10	Mương Hóc Tre trên	sau trạm xăng CX1	ruộng Quang	TT. Thượng	0,350	15	0,3	0,45	0,1	Động lực	112	14,4	22	90	
11	Mương Cánh Ván đến Hương Hòa	Cánh Ván	ruộng Trần Tâm	TT. Thượng	0,360	15	0,3	0,45	0,1	Động lực	116	14,8	23	93	
12	Mương từ bờ bạn hóc ông Tý đến QL 19	Bờ bạn hóc tý	QL 19	Thôn 2	0,503	25	0,45	0,55	0,12	Trọng lực	147	31,2	50	98	
13	Mương trước ngõ Hạp đến mương rút Đội 3	Ngõ Hạp	mương rút đội 3	Thôn 1	0,546	25	0,45	0,55	0,12	Động lực	240	33,9	54	186	
14	Mương đồng Cửa Làng đến mương rút	nhà 6 Được	mương rút	Thôn lai nghi	0,317	20	0,3	0,55	0,12	Động lực	133	18,1	29	104	
15	Mương Bái Chánh đến mương rút Đội 3	Cổng máy thủy	mương rút đội 3	Thôn 1	0,216	25	0,45	0,55	0,12	Động lực	95	13,4	21	74	
16	Mương đám méo đến Bầu Tinh	Đường trục	Bầu Tinh	Thôn lai nghi	0,228	25	0,45	0,55	0,12	Động lực	100	14,1	23	78	
17	Mương chăn nuôi Đội 1 ra Vùng Xường	ruộng Hồ Văn Tý	vùng Xường	Thôn 1	0,472	30	0,45	0,55	0,12	Động lực	208	29,3	47	161	
III	Xã Tây Giang				0,730	60					162	33,7	53	109	
1	Đồng Hiến	Bờ bạn cây Sộp	ruộng 8 Gấp	Th. Giang 1	0,240	10	0,3	0,35	0,1	Trọng lực	42	8,4	13	28	
2	Đồng Miếu	Cổng Tào	R. ông 8	Th. Giang 2	0,190	10	0,3	0,35	0,1	Trọng lực	33	6,7	10	22	
3	Đồng Tre	mương BT Ba Bửu	Đường bê tông	Nam Giang	0,300	40	0,45	0,55	0,12	Trọng lực	88	18,6	30	58	
IV	Xã Bình Thuận				0,719	65					290	63,6	101	189	
1	Kênh tưới tiêu đồng xóm 7 Thuận Truyền	đồng T. Truyền	Giáp suối	T. Truyền	0,377	40	0,6	0,9	0,15	Trọng lực	195	44,1	70	125	
2	Kênh N1-3 Thuận Ninh đến hết đồng xóm 2 Thuận Nhứt	Kênh N1-3	Ruộng xóm 2	Thuận Nhứt	0,342	25	0,3	0,55	0,12	Trọng lực	95	19,5	31	64	

TT	Tên tuyến kênh	Điểm đầu	Điểm cuối	Địa điểm xây dựng (thôn)	Chiều dài (km)	Diện tích tưới (ha)	Kích thước kênh			Hình thức tưới	Mức hỗ trợ theo chính sách kiên cố hóa kênh mương của tỉnh				Ghi chú
							Chiều rộng (m)	Chiều cao (m)	Chiều dày (m)		Tổng cộng (tr.đ)	Hỗ trợ XM và quy đổi thành		Hỗ trợ bằng tiền (tr.đ)	
												Xi măng (tấn)	Thành tiền (tr.đ)		
V	Xã Tây An				0,090	15					16	3,2	5	11	
1	Tuyến kênh vùng Gò Tranh	Kênh N24-2-2-2	Ruộng xóm 13	Đại Chí	0,090	15	0,3	0,35	0,1	Trọng lực	16	3,2	5	11	
VI	UBND thị trấn Phú Phong				0,570	66					161	33,6	53	108	
1	HTX NN I Phú Phong	Nghĩa Trang liệt	Vùng tre 1	Khối I	0,350	36	0,35	0,55	0,12	Trọng lực	99	20,7	33	67	
2	HTX NN Thuận Nghĩa	Mương đội 3	Gò mả cao	Khối TN	0,220	30	0,35	0,55	0,12	Trọng lực	62	13,0	20	42	
VII	Xã Tây Thuận				0,575	73					245	34,0	53	192	
1	Từ trạm bơm đến ruộng cầu	Trạm bơm	ruộng cầu	Hòa Thuận	0,115	25	0,4	0,55	0,12	Động lực	50	7,0	11	39	
2	Từ mương bê tông đến mương thoát đồng cây Cam	mương bê tông	đồng cây Cam	Tiên Thuận	0,135	20	0,3	0,45	0,1	Động lực	43	5,5	9	35	
3	Kênh mương từ bầu 4 Thu đến mương bê tông	bầu 4 Thu	mương bê tông	Tiên Thuận	0,325	28	0,45	0,6	0,12	Động lực	152	21,5	34	118	
VIII	Xã Bình Tân				0,300	35					128	17,7	28	100	
1	BTXM kênh mương nội đồng đoạn từ nhà ông 6 Hòa đến ô Quạ	Nhà ông 6 Hòa	ô Quạ	Thuận Ninh	0,300	35	0,35	0,55	0,12	Động lực	128	17,7	28	100	
IX	Xã Tây Phú				0,600	31,5					259	36,6	58	202	
1	Từ hồ chứa cuối đường ống trạm bơm điện Đồng Đo đến nhà Lê Văn Đông	hồ chứa cuối đường ống TBD Đồng Đo	Nhà Lê Văn Đông	Phú Lâm	0,600	31,5	0,4	0,55	0,12	Động lực	259	36,6	58	202	

Phụ lục 5:

KẾ HOẠCH KIẾN CỐ HÓA KÊNH MƯƠNG NĂM 2018

HUYỆN HOÀI AN

(Kèm theo Quyết định số 1140/QĐ-UBND ngày 05/4/2018 của Chủ tịch UBND tỉnh)

TT	Tên tuyến kênh	Điểm đầu	Điểm cuối	Địa điểm xây dựng (thôn)	Chiều dài (km)	Diện tích tưới (ha)	Kích thước kênh			Hình thức tưới	Mức hỗ trợ theo chính sách kiên cố hóa kênh mương của tỉnh				Ghi chú
							Chiều rộng (m)	Chiều cao (m)	Chiều dày (m)		Tổng cộng (tr.đ)	Hỗ trợ XM và quy đổi thành tiền		Hỗ trợ bằng tiền (tr.đ)	
												Xi măng (tấn)	Thành tiền (tr.đ)		
Tổng cộng					20,60	908,0					6.858	1.199,9	1.909	4.949	
1	Xã Ân Thạnh				1,30	83,0					526	80,8	127	398	
1.1	Tuyến mương hồ Hố Chuối	Từ cống xả	cống qua đường	Hội An	0,30	28,0	0,45	0,60	0,12	Trọng lực	94	19,8	31	62	
1.2	Tuyến từ kênh N2 đến đuôi Bàu Bông	Ruộng Mẫu	Hạ Điền	Thế Thạnh 1	0,70	25,0	0,40	0,55	0,12	Động lực	302	42,7	67	235	
1.3	Tuyến từ cầu Rộc đến vùng Điền	Cầu rộc	Vùng Điền	Thế Thạnh 2	0,15	15,0	0,40	0,55	0,12	Động lực	65	9,2	14	50	
1.4	Từ trạm bơm Xe Công đến kênh bê tông	Bể xả	Kênh bê tông	Hội An	0,15	15,0	0,40	0,55	0,12	Động lực	65	9,2	14	50	
2	Xã Ân Tín				2,80	196,0					971	187,3	297	674	
2.1	Tuyến mương Búng cây Đu-Bà Tấn	Bún Cây đu	Ruộng ông Nữ	Vạn Hội 1	0,27	35,0	0,5	0,55	0,12	Trọng lực	80	17,3	28	53	
2.2	Tuyến mương ngang giáp N5 đội 4	Kênh bê tông	Ruộng ông Quá	Vạn Hội 1	0,50	30,0	0,4	0,55	0,12	Trọng lực	144	30,5	48	96	
2.3	Tuyến mương ngang đất sét-nhà lều	Cống lấy nước	Nhà ông Lê	Vạn Hội 2	0,35	40,0	0,5	0,55	0,12	Trọng lực	104	22,4	36	69	
2.4	Tuyến mương nhà thờ	Nhà ông Đồi	Nhà ông Mạnh	Vạn Hội 2	0,30	16,0	0,4	0,55	0,12	Trọng lực	86	18,3	29	58	
2.5	Tuyến mương Hòa giáp mương Đồng Quang	nhà ông Điều	Vườn trại	Thanh Lương	0,75	45,0	0,6	0,70	0,12	Trọng lực	275	58,5	93	182	
2.6	Tuyến mương Dịch-dài	Nhà ông Tép	Ruộng ông Tý	Vĩnh Đức	0,63	30,0	0,5	0,55	0,12	Động lực	282	40,3	64	217	

TT	Tên tuyến kênh	Điểm đầu	Điểm cuối	Địa điểm xây dựng (thôn)	Chiều dài (km)	Diện tích tưới (ha)	Kích thước kênh			Hình thức tưới	Mức hỗ trợ theo chính sách kiên cố hóa kênh mương của tỉnh				Ghi chú
							Chiều rộng (m)	Chiều cao (m)	Chiều dày (m)		Tổng cộng (tr.đ)	Hỗ trợ XM và quy đổi thành tiền		Hỗ trợ bằng tiền (tr.đ)	
												Xi măng (tấn)	Thành tiền (tr.đ)		
3	Xã Ân Đức				3,60	124,0					1.292	226,1	359	934	
3.1	Tuyến mương Gia Đức	Cửa Lân	Giáp mương Cầu đất	Gia Đức	0,35	15,0	0,5	0,55	0,12	Trọng lực	104	22,4	36	69	
3.2	Tuyến mương đội 8 Gia Trị	Cửa Gìn	Cửa Tiểu	Gia Trị	0,35	20,0	0,4	0,55	0,12	Động lực	151	21,4	34	118	
3.3	Tuyến mương đội 2 Gia Đức	Mương Bê tông	Cửa Xanh	Gia Đức	0,30	15,0	0,5	0,55	0,12	Trọng lực	89	19,2	31	59	
3.4	Tuyến mương đội 9-cống học	Cửa bảo	Mã lóc	Gia Trị	0,55	25,0	0,4	0,55	0,12	Động lực	238	33,6	53	185	
3.5	Tuyến từ cống hồ đến cửa Hiền	Cống hồ	nhà ông Hiền	Phú Thuận	0,8	15,0	0,5	0,55	0,12	Trọng lực	238	51,2	82	157	
3.6	Tuyến Đồng Chùa	Cửa Hộ	Cửa Trinh	Phú Thuận	0,7	14,0	0,5	0,55	0,12	Động lực	313	44,8	71	242	
3.7	Tuyến cửa Lộc suối trường	Cửa Lộc	Ruộng Tâm	Gia Đức	0,55	20,0	0,4	0,55	0,12	Trọng lực	158	33,6	53	106	
4	Xã Ân Mỹ				3,85	115,0					1.257	188,4	301	956	
4.1	Tuyến từ trạm bơm xe Gành đến xe lùi (nối tiếp 2017)	Xe gành	Xe Lùi	Mỹ Thành	0,75	35,0	0,4	0,55	0,12	Động lực	324	45,8	72	252	
4.2	Tuyến đồng giữa, ruộng đình đội 5	Đồng giữa	cống chia nước	Mỹ Đức	0,5	20,0	0,4	0,50	0,10	Trọng lực	120	23,0	37	83	
4.3	Tuyến từ nhà ông Thành đến nhà ông Khoán (nối tiếp 2017)	Kênh bê tông	giữa đồng	Mỹ Đức	1	20,0	0,4	0,50	0,10	Trọng lực	239	46,0	74	165	
4.4	Tuyến Đồng Bò, rộc Đình đội 6 (nối tiếp 2017)	Kênh bê tông	Rộc đình	Long Quang	0,6	20,0	0,4	0,50	0,10	Động lực	215	27,6	44	171	
4.5	Tuyến đồng ông Hộ, Bé, Quân đội 10 ngoài	Mương cấp I	Triền suối đội 8	Long Mỹ	1	20,0	0,4	0,50	0,10	Động lực	359	46,0	74	285	
5	Xã Ân Hào Tây				0,9	63,0					283	46,7	74	208	
5.1	Tuyến từ ruộng bà bốn đến ruộng ông Thị	Ruộng bà bốn	Ruộng ông Thị	Tân Xuân	0,55	38,0	0,4	0,50	0,10	Trọng lực	131	25,3	41	91	

TT	Tên tuyến kênh	Điểm đầu	Điểm cuối	Địa điểm xây dựng (thôn)	Chiều dài (km)	Diện tích tưới (ha)	Kích thước kênh			Hình thức tưới	Mức hỗ trợ theo chính sách kiên cố hóa kênh mương của tỉnh				Ghi chú
							Chiều rộng (m)	Chiều cao (m)	Chiều dày (m)		Tổng cộng (tr.đ)	Hỗ trợ XM và quy đổi thành tiền		Hỗ trợ bằng tiền (tr.đ)	
												Xi măng (tấn)	Thành tiền (tr.đ)		
5.2	Tuyến từ ruộng ông Đào đến ruộng ông Văn	Ruộng ông Đào	Ruộng ông Văn	Châu Sơn	0,35	25,0	0,4	0,55	0,12	Động lực	151	21,4	34	118	
6	Xã Ân Hảo Đông				0,8	50,0					288	44,3	70	218	
6.1	Tuyến trạm bơm Cây Da	Bình Hòa Bắc	Đồng Soi BHN	Bình Hòa Bắc	0,3	25,0	0,4	0,50	0,10	Trọng lực	72	13,8	22	50	
6.2	Tuyến trạm bơm Xi Phong	Ruộng Gò huỳnh	Ruộng Lương Điền	Vạn Hòa	0,5	25,0	0,4	0,55	0,12	Động lực	216	30,5	48	168	
7	Xã Ân Tường Đông				1,55	64,0					446	94,6	149	298	
7.1	Kênh mương Cửa Trường	Mương bê tông	Ruộng ông Thọ	Thạch Long 2	0,35	15,0	0,4	0,55	0,12	Trọng lực	101	21,4	34	67	
7.2	Kênh mương từ nà cây Me đến đồng Xe Cháy	Mương bê tông	Ruộng bà Sương	Lộc Giang	0,6	20,0	0,4	0,55	0,12	Trọng lực	173	36,6	58	115	
7.3	Kênh mương ruộng Đồng Trường	Mương bê tông	Ruộng ông Phong	Lộc Giang	0,3	14,0	0,4	0,55	0,12	Trọng lực	86	18,3	29	58	
7.4	Kênh mương từ nhà bà Hùng - nhà ông Chấn	Nhà bà Hùng	Ruộng ông Đặng	Thạch Long 1	0,3	15,0	0,4	0,55	0,12	Trọng lực	86	18,3	29	58	
8	Xã Ân Phong				1,5	65,0					454	96,5	154	300	
8.1	Đập ngạn-cầu dừa	Đập ngạn	Cầu dừa	An Thiện	0,5	35,0	0,55	0,60	0,12	Trọng lực	161	34,5	55	106	
8.2	Mương Cây Điều vườn họ	Hồ Cây điều	Ngã 3 vườn họ	An Hậu	1	30,0	0,45	0,55	0,12	Trọng lực	293	62,0	99	194	
9	Xã Ân Nghĩa				1,9	71,0					767	125,0	199	568	
9.1	Kênh mương từ hồ Hóc Còi đến nhà ông Vinh (nối tiếp)	Nhà ông Quốc	Mương bê tông	Kim Sơn	0,2	25,0	0,4	0,50	0,10	Trọng lực	48	9,2	15	33	
9.2	Kênh mương từ Nà Sen đến nhà ông Hành	T.bom Nhon An	Mương bê tông	Nhon Sơn	0,7	15,0	0,5	0,55	0,12	Động lực	313	44,8	71	242	
9.3	Kênh mương từ Miếu đá mỏng đến Học Điền	Ruộng thùng	Mương ruộng đá	Bình Sơn	0,5	16,0	0,6	0,70	0,12	Trọng lực	183	39,0	62	121	

TT	Tên tuyến kênh	Điểm đầu	Điểm cuối	Địa điểm xây dựng (thôn)	Chiều dài (km)	Diện tích tưới (ha)	Kích thước kênh			Hình thức tưới	Mức hỗ trợ theo chính sách kiên cố hóa kênh mương của tỉnh				Ghi chú
							Chiều rộng (m)	Chiều cao (m)	Chiều dày (m)		Tổng cộng (tr.đ)	Hỗ trợ XM và quy đổi thành tiền		Hỗ trợ bằng tiền (tr.đ)	
												Xi măng (tấn)	Thành tiền (tr.đ)		
9.4	Kênh mương từ Rộc Voi đến Nà Âu	Nhà ông Đào	Cổng nhà Danh	Bình Sơn	0,5	15,0	0,5	0,55	0,12	Động lực	224	32,0	51	173	
10	Xã Bok Tới				2,4	77,0					574	110,4	178	396	
10.1	Mương từ đập K-tang đến ruộng Đình Văn Giang	Đập K-Tang	Ruộng ông Giang	Thôn T1	0,3	15,0	0,4	0,50	0,10	Trọng lực	72	13,8	22	50	
10.2	Tuyến mương đồng Gò Nồng	Đập Gò Nồng	Ruộng ông Thủy	Thôn T4	0,6	15,0	0,4	0,50	0,10	Trọng lực	143	27,6	44	99	
10.3	Mương từ mương bê tông cũ đến ruộng Đá Quỳnh	Mương bê tông	Ruộng Đá Quỳnh	Thôn T4	0,7	15,0	0,4	0,50	0,10	Trọng lực	167	32,2	52	116	
10.4	Mương từ ao cá nhà Đình Phi Cung đến ruộng Đình Văn Thành	Ao cá	Đường bê tông	Thôn T5	0,5	17,0	0,4	0,50	0,10	Trọng lực	120	23,0	37	83	
10.5	Mương từ đập nước KLang đến ruộng Priêng	Đập ruộng Priêng	Ruộng bà Được	Thôn T6	0,3	15,0	0,4	0,50	0,10	Trọng lực	72	13,8	22	50	

Phụ lục 6:

KẾ HOẠCH KIẾN CỐ HÓA KÊNH MƯƠNG NĂM 2018
HUYỆN HOÀI NHƠN

(Kèm theo Quyết định số **1140/QĐ-UBND** ngày **05/4/2018** của Chủ tịch UBND tỉnh)

STT	Tên tuyến kênh	Điểm đầu	Điểm cuối	Địa điểm xây dựng (thôn)	Chiều dài (km)	Diện tích tưới (ha)	Kích thước kênh			Hình thức tưới	Mức hỗ trợ theo chính sách kiên cố hóa kênh mương của tỉnh			Ghi chú	
							Chiều rộng (m)	Chiều cao (m)	Chiều dày (m)		Tổng cộng (tr.đ)	Hỗ trợ XM và quy đổi thành tiền			Hỗ trợ bằng tiền (tr.đ)
												Xi măng (tấn)	Thành tiền (tr.đ)		
Tổng cộng					19,294	1.216,1					6.672	1.274,2	2.024	4.648	
1	Xã Hoài Sơn				2,000	97,0	1,60	2,20	0,48		433	121,0	192	241	
1.1	Tuyến Ngõ Nở đến Rào tháo, thôn Phú Nông	Ngõ Nở	Rào tháo	Phú Nông	0,700	25,0	0,50	0,55	0,12	Trọng lực	157	44,8	71		
1.2	Tuyến Bàu sấm đến Tràn, thôn Phú Nông	Bàu sấm	Tràn	Phú Nông	0,300	20,0	0,30	0,55	0,12	Trọng lực	63	17,1	27		
1.3	Tuyến từ Cống mặn thôn An Đỗ đến đường nội đồng, thôn An Hội Bắc	Cống mặn	Đường nội đồng	An Đỗ	0,700	24,0	0,30	0,55	0,12	Trọng lực	146	39,9	63		
1.4	Tuyến Ngõ Huệ đến ngõ Xúng, thôn An Hội Bắc	Ngõ Huệ	Ngõ Xúng	An Hội Bắc	0,300	28,0	0,50	0,55	0,12	Trọng lực	67	19,2	31	37	
2	Xã Hoài Phú				1,000	60,0	0,40	0,60	0,12		230	64,0	102	128	
	Tuyến từ cống Cam khô đi ngã 4, xóm 16	Cống cam khô	Ngã 4, xóm 16	Lương Thọ 2	1,000	60,0	0,40	0,60	0,12	Trọng lực	230	64,0	102	128	
3	TT Tam Quan				0,250	20,0	0,50	0,60	0,12		60	17,0	27	33	
	Tuyến mương từ đường bê tông ngõ bà Phiên đến cầu Thạnh Mỹ	Ngõ bà Phiên	Cầu Thạnh Mỹ	Khối 8	0,250	20,0	0,50	0,60	0,12	Trọng lực	60	17,0	27	33	
4	Xã Tam Quan Bắc				0,095	30,0	0,30	0,55	0,12		40	5,4	9	31	
	Tuyến mương ao cầu từ cầu Thạnh Mỹ đến giáp mương tiêu bê tông	Ao cầu	Mương tiêu	Tân Thành 1	0,095	30,0	0,30	0,55	0,12	Động lực	40	5,4	9	31	

STT	Tên tuyến kênh	Điểm đầu	Điểm cuối	Địa điểm xây dựng (thôn)	Chiều dài (km)	Diện tích tưới (ha)	Kích thước kênh			Hình thức tưới	Mức hỗ trợ theo chính sách kiên cố hóa kênh mương của tỉnh				Ghi chú
							Chiều rộng (m)	Chiều cao (m)	Chiều dày (m)		Tổng cộng (tr.đ)	Hỗ trợ XM và quy đổi thành tiền		Hỗ trợ bằng tiền (tr.đ)	
												Xi măng (tấn)	Thành tiền (tr.đ)		
5	Xã Hoài Thanh Tây				2,935	62,1	1,40	2,40	0,44		646	170,6	272	373	
5.1	Bê tông kênh mương tuyến từ Sũng Đam đến Mũi Dùi, thôn Bình Phú	Sũng Đam	Mũi Dùi	Bình Phú	0,470	10,0	0,30	0,50	0,10	Trọng lực	81	20,2	32	49	
5.2	Tuyến từ Cổng Nguyễn Bốn đến mương N2-1, thôn Ngọc An Đông	Cổng Nguyễn Bốn	Mương N2-1	Ngọc An Đông	0,725	15,5	0,40	0,70	0,12	Trọng lực	189	51,5	82	107	
5.3	Tuyến từ Ruộng Cự mạc đến Sông Cạn, thôn Ngọc An Đông	Ruộng Cự Mạc	Sông Cạn	Ngọc An Đông	0,860	18,1	0,40	0,70	0,12	Trọng lực	224	61,1	97	126	
5.4	Tuyến từ Cổng chia nước sau Nghĩa trang đến Ruộng bờ Tranh đông, thôn Tài Lương 2	Cổng chia nước	Ruộng bờ tranh đông	Tài Lương 2	0,880	18,5	0,30	0,50	0,10	Trọng lực	152	37,8	61	92	
6	Xã Hoài Xuân				2,378	52,0	2,40	3,15	0,80		434	91,4	143	291	
6.1	Tuyến từ nhà Nga đến bờ lô (Vĩnh Phụng 1)	Nhà Nga	Bờ lô	Vĩnh Phụng 1	0,456	10,0	0,30	0,45	0,10	Trọng lực	73	18,7	29	44	
6.2	Tuyến từ Trạm biến áp đến ruộng Qua (Hòa Trung 1)	Trạm biến áp	Ruộng Qua	Hòa Trung 1	0,185	5,0	0,30	0,35	0,10	Trọng lực	24	6,5	10	14	
6.3	Tuyến từ đầu An Dinh đến mương tiêu (Vĩnh Phụng 2)	Đầu An Dinh	Mương tiêu	Vĩnh Phụng 2	0,325	7,0	0,30	0,40	0,10	Trọng lực	48	12,4	20	29	
6.4	Tuyến từ sau nhà Hạnh đến mương tiêu (Vĩnh Phụng 1)	Sau nhà Hạnh	Mương tiêu	Vĩnh Phụng 1	0,470	10,0	0,30	0,45	0,10	Trọng lực	76	19,3	30	46	
6.5	Tuyến từ sau nhà Lệ đến mương tiêu Đồng Điểm (Thuận Thượng 2)	Sau nhà Lệ	Mương tiêu đồng Điểm	Thuận Thượng 2	0,235	5,0	0,30	0,35	0,10	Trọng lực	31	8,2	13	18	
6.6	Tuyến từ máng dài đến bầu đưng (Hòa Trung 2)	Máng dài	Bầu đưng	Hòa Trung 2	0,377	5,0	0,30	0,40	0,10	Động lực	112	14,3	23	89	

Đle

STT	Tên tuyến kênh	Điểm đầu	Điểm cuối	Địa điểm xây dựng (thôn)	Chiều dài (km)	Diện tích tưới (ha)	Kích thước kênh			Hình thức tưới	Mức hỗ trợ theo chính sách kiên cố hóa kênh mương của tỉnh			Ghi chú	
							Chiều rộng (m)	Chiều cao (m)	Chiều dày (m)		Tổng cộng (tr.đ)	Hỗ trợ XM và quy đổi thành tiền			Hỗ trợ bằng tiền (tr.đ)
												Xi măng (tấn)	Thành tiền (tr.đ)		
6.7	Tuyến từ ruộng Ai đến ruộng Bời (Hòa Trung 2)	Ruộng Ai	Ruộng Bời	Hòa Trung 2	0,170	5,0	0,30	0,40	0,10	Động lực	50	6,5	10	40	
6.8	Tuyến từ nhà Chiều đến Chặt tranh (Vĩnh Phụng 2)	Nhà Chiều	Chặt tranh	Vĩnh Phụng 2	0,160	5,0	0,30	0,35	0,10	Trọng lực	21	5,6	9	12	
7	Xã Hoài Hương				1,500	50,0	0,60	0,70	0,20		195	52,5	83	113	
7.1	Tuyến mương tiêu từ trước nhà ông Hồ đến nhà ông Niên	Nhà ông Hồ	Nhà ông Niên	Nhuận An	0,700	20,0	0,30	0,35	0,10	Trọng Lực	91	24,5	39	53	
7.2	Tuyến mương giữa vùng ruộng xã Thương	Từ ruộng ông Trần Giàng	Ruộng giống sông Đào	Nhuận An Đông	0,800	30,0	0,30	0,35	0,10	Trọng Lực	104	28,0	44	60	
8	Xã Hoài Tân				1,275	220,0	0,95	1,35	0,27		370	110,2	174	196	
8.1	Tuyến mương đồng cải tạo (đoạn nối tiếp)	Đồng Phú Trắng	Đồng Gò Bắc	Đệ Đức 3	0,700	150,0	0,60	0,80	0,15	Trọng Lực	248	76,3	120	127	A B C D E F G H I J K L M N O P Q R S T U V W X Y Z
8.2	Tuyến mương từ ngõ Bông đến đồng Cây Sung, thôn Giao Hội 1	Ngõ Bông	Đồng Cây Sung	Giao Hội 1	0,575	70,0	0,35	0,55	0,12	Trọng Lực	122	33,9	53	68	
9	TT Bông Sơn				0,826	50,0	0,40	0,55	0,12		178	50,4	79	99	
	Kênh chính hồ Thiết Đính từ đồng Lãng đến Hóc Lùng	Đồng Lãng	Hóc Lùng	Thiết Đính Bắc	0,826	50,0	0,40	0,55	0,12	Trọng Lực	178	50,4	79	99	
10	Xã Hoài Đức				3,635	155,0	2,10	3,00	0,60		1.286	162,9	262	1.025	
10.1	Kênh tưới Trạm bơm Văn Cang từ trạm thu phí Văn Cang đến đồng ruộng Sâu	Trạm thu phí Văn Cang	Đồng ruộng sâu	Văn Cang	0,280	20,0	0,30	0,50	0,10	Động lực	97	12,0	19	78	
10.2	Kênh tưới đồng Ma Thô từ Cây xăng Phú Liễu đến ga Bình Chương Nam	Quốc lộ 1A	ga Bình Chương Nam	Bình Chương Nam	0,275	15,0	0,30	0,50	0,10	Động lực	95	11,8	19	76	
10.3	Kênh tưới từ trạm bơm Gò Tường đến đồng Ma Thô, thôn Bình Chương Nam	Trạm bơm Gò Tường	Đồng Ma thô	Bình Chương Nam	0,870	20,0	0,30	0,50	0,10	Động lực	301	37,4	60	241	

STT	Tên tuyến kênh	Điểm đầu	Điểm cuối	Địa điểm xây dựng (thôn)	Chiều dài (km)	Diện tích tưới (ha)	Kích thước kênh			Hình thức tưới	Mức hỗ trợ theo chính sách kiên cố hóa kênh mương của tỉnh				Ghi chú
							Chiều rộng (m)	Chiều cao (m)	Chiều dày (m)		Tổng cộng (tr.đ)	Hỗ trợ XM và quy đổi thành tiền		Hỗ trợ bằng tiền (tr.đ)	
												Xi măng (tấn)	Thành tiền (tr.đ)		
10.4	Kênh tưới đập Quốc Dinh từ Nhà ông Cầu đến ruộng ông Cư, thôn Định Bình Nam	nhà ông Cầu	ruộng ông Cư	Định Bình Nam	0,805	40,0	0,40	0,50	0,10	Động lực	289	37,0	60	229	
10.5	Kênh tưới từ Rẫy ông Rê đến đường nội đồng xóm 1, thôn Định Bình Nam	Rẫy ông Rê	Xóm 1 Định Bình Nam	Định Bình Nam	0,775	30,0	0,40	0,50	0,10	Động lực	278	35,7	57	221	
10.6	Kênh tưới từ Cầu Máng đến ruộng ông Khi, thôn Định Bình Nam	Cầu Máng	ruộng ông Khi	Định Bình Nam	0,630	30,0	0,40	0,50	0,10	Động lực	226	29,0	47	180	
11	Xã Hoài Mỹ				3,400	420,0	3,00	3,70	0,60		2.800	428,8	682	2.119	
11.1	Tuyến từ nhà Lán đến nhà Hoàng	nhà Lán	nhà Hoàng	Định Công	0,600	120,0	0,75	0,90	0,15	Động lực	483	74,4	118	365	
11.2	Tuyến từ nhà Hoàng đến Com phu	nhà Hoàng	Com phu	Định Công	1,000	60,0	0,75	0,90	0,15	Động lực	805	124,0	197	608	
11.3	Tuyến từ Xi phong Mỹ Thọ đến đập Thống Nhất	Xi phong Mỹ Thọ	Đập Thống Nhất	Khánh Trạch	0,900	120,0	0,75	1,00	0,15	Động lực	788	118,8	189	599	
11.4	Tuyến từ trạm bơm Gò dứa đến Trạm điện Mỹ Khánh	Trạm bơm Gò dứa	Trạm điện Mỹ Khánh	Khánh Trạch	0,900	120,0	0,75	0,90	0,15	Động lực	725	111,6	177	547	

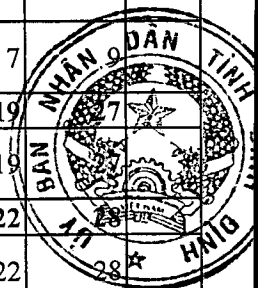
Uke

Phụ lục 7:

KẾ HOẠCH KIẾN CỐ HÓA KÊNH MƯƠNG NĂM 2018
HUYỆN PHÙ CÁT

(Kèm theo Quyết định số ~~1440~~/QĐ-UBND ngày 05/4/2018 của Chủ tịch UBND tỉnh)

STT	Tên tuyến kênh	Điểm đầu	Điểm cuối	Địa điểm xây dựng (thôn)	Chiều dài (km)	Diện tích tưới (ha)	Kích thước kênh			Hình thức tưới	Mức hỗ trợ theo chính sách kiên cố hóa kênh mương của tỉnh				Ghi chú
							Chiều rộng (m)	Chiều cao (m)	Chiều dày (m)		Tổng cộng (tr.đ)	Hỗ trợ XM và quy đổi thành tiền		Hỗ trợ bằng tiền (tr.đ)	
												Xi măng (tấn)	Thành tiền (tr.đ)		
	Tổng cộng				20,571	1.987					5.698	1.650,6	2.618	3.081	
1	Xã Cát Trinh				1,785	155					738	224,4	356	382	
1.1	Tuyến từ đập Cảnh đi giáp đường nội đồng	Đập Cảnh	Cầu đập phiến	Phong An	0,347	85	0,50	0,8	0,15	Trọng lực	120	36,1	57	63	
1.2	Tuyến kênh tiếp nước từ kênh Văn Phong đi hồ kênh kên	Kênh văn phong	Hồ kênh kên	Phú Kim	1,363	40	0,80	1,0	0,15	Trọng lực	602	184,0	292	311	
1.3	Tuyến mương BTXM xóm Nam đi Xóm Thái	Mương gò bườn đi trung chai	Đồng xóm Thái	Phong An	0,075	30	0,30	0,55	0,12	Trọng lực	16	4,3	7		
2	Cát Hiệp				0,300	15					45	11,7	19		
	Kênh BTXM tuyến Đồng Miếu đi Gò Dầu	Đồng miếu	Gò dầu	Tùng Chánh	0,300	15	0,35	0,4	0,1	Trọng lực	45	11,7	19		
3	Cát Tường				0,220	50					51	14,1	22		
	Bê tông kênh mương cấp I hồ Tường Sơn	Bờ cản đám nổ	Lớp mẫu giáo phú gia	Phú Gia	0,220	50	0,4	0,6	0,12	Trọng lực	51	14,1	22		
4	Cát Hanh				0,170	45					39	10,9	17	22	
	Tuyến nối tiếp kênh BT cánh đồng Kom	Kênh bê tông	Kênh đất	Mỹ Hóa	0,170	45	0,4	0,6	0,12	Trọng lực	39	10,9	17	22	
5	Cát Tài				1,486	135					388	113,8	180	208	
5.1	Từ Cây Bò Đề đến đập Sa na	Mương S4	Bờ đập sa na	Thái Thuận	0,706	57	0,5	0,55	0,12	Trọng lực	158	45,2	72	86	
5.2	Từ cây muồng đến trạm điện Chánh Danh	Cây muồng	Trạm điện chánh danh	Chánh Danh	0,380	46	0,6	0,8	0,15	Trọng lực	135	41,4	65	69	
5.3	Từ phân thủy gò soi đến đường bê tông Cảnh An - Phú Hiệp	Phân thủy gò soi	Đường bê tông Cảnh An - Phú Hiệp	Phú Hiệp	0,400	32	0,5	0,6	0,12	Trọng lực	95	27,2	43	52	
6	Cát Thắng				1,040	220					373	115,5	183	190	



Handwritten signature or mark.

STT	Tên tuyến kênh	Điểm đầu	Điểm cuối	Địa điểm xây dựng (thôn)	Chiều dài (km)	Diện tích tưới (ha)	Kích thước kênh			Hình thức tưới	Mức hỗ trợ theo chính sách kiên cố hóa kênh mương của tỉnh				Ghi chú
							Chiều rộng (m)	Chiều cao (m)	Chiều dày (m)		Tổng cộng (tr.đ)	Hỗ trợ XM và quy đổi thành tiền		Hỗ trợ bằng tiền (tr.đ)	
												Xi măng (tấn)	Thành tiền (tr.đ)		
6.1	Tuyến từ đường trục - mương ngang thứ 2	Từ đường trục	Mương ngang thứ 2	Vĩnh Phúc	0,510	100	0,6	0,8	0,12	Trọng lực	181	55,6	88	93	
6.2	Tuyến mương ngang thứ 2 đến nhà ông Nguyễn Chí Dũng	Mương ngang thứ 2	Đến nhà ông Nguyễn Chí Dũng	Vĩnh Phúc	0,530	120	0,7	0,8	0	Trọng lực	192	59,9	95	98	
7	Cát Hải				0,250	10					43	10,8	17	26	
	Tuyến nối tiếp mương hồ xoài	Mương hồ xoài	Suối	Tân Thắng	0,250	10	0,3	0,5	0,1	Trọng lực	43	10,8	17	26	
8	Cát Thành				2,050	235					681	207,7	328	353	
8.1	Tuyến kênh đồng Chánh Hùng	Cổng hồ Chánh Hùng	Rộc tràng	Chánh Hùng	1,700	120	0,6	0,8	0,15	Trọng lực	602	185,3	292	309	
8.2	Tuyến kênh mương dưới Chánh Thắng nối tiếp	Đập đá	Đập đất	Chánh Thắng	0,200	70	0,45	0,6	0	Trọng lực	47	13,2	21	26	
8.3	Tuyến kênh đồng là tha Chánh Hùng	Là tha	Tràng hồ Chánh Hùng	Chánh Hùng	0,150	45	0,40	0,55	0,12	Trọng lực	32	9,2	14	18	
9	Cát Khánh				2,650	140					660	182,9	292	368	
9.1	Phú Long đi An Nhuệ	Lỗ lý	Mương sông đào an nhuệ	Phú Long- An Nhuệ	1,300	60	0,45	0,65	0,12	Trọng lực	324	89,7	143	181	
9.2	Cây giá đi Đồng Đàm	Cây giá	Đồng đàm	Thắng Kiên - Ngải An	1,000	50	0,45	0,65	0,12	Trọng lực	249	69,0	110	139	
9.3	Mương Chánh Lợi	Mương bê tông chánh lợi	Gráp mương xóm 3 chánh lợi	Chánh Lợi	0,350	30	0,45	0,65	0,12	Trọng lực	87	24,2	39	49	
10	Cát Nhơn				1,150	50					250	68,7	109	141	
10.1	Cổng Ông Ninh đến cầu thứ 7	Cổng ông ninh	Cầu thứ 7 (Miếu tây)	Liên Trì	0,700	20	0,3	0,55	0,12	Trọng lực	146	39,9	63	83	
10.2	Khẩu thủ tuế	Khẩu thủ tuế	Lù bờ tạo	Trung Bình	0,450	30	0,4	0,6	0,12	Trọng lực	104	28,8	46	58	
11	Cát Minh				2,600	98					916	269,8	428	488	
11.1	Tuyến Mương từ cổng bê tông đến mương bê tông Đình Làng	Cổng bê tông	Mương bê tông	Xuân An	0,400	10	0,4	0,7	0,12	Trọng lực	104	28,4	45	59	
11.2	Tuyến từ trí cũ đến trước 4 thơ	Trí cũ	4 thơ	Gia Thạnh	1,000	35	0,6	0,95	0,15	Trọng lực	407	122,0	193	214	

Ulu

STT	Tên tuyến kênh	Điểm đầu	Điểm cuối	Địa điểm xây dựng (thôn)	Chiều dài (km)	Diện tích tưới (ha)	Kích thước kênh			Hình thức tưới	Mức hỗ trợ theo chính sách kiên cố hóa kênh mương của tỉnh				Ghi chú
							Chiều rộng (m)	Chiều cao (m)	Chiều dày (m)		Tổng cộng (tr.đ)	Hỗ trợ XM và quy đổi thành tiền		Hỗ trợ bằng tiền (tr.đ)	
												Xi măng (tấn)	Thành tiền (tr.đ)		
11.3	Tuyến từ Ba quý để Trụ sở thôn Tân An	Ba quý	Trụ sở thôn Tân An	Trung An	1,000	50	0,5	0,85	0,15	Trọng lực	363	108,0	172	191	
11.4	Tuyến từ ĐT 633đến cống Rộc Cừ	ĐT 633	Cống Rộc Cừ	Gia Lạc	0,200	3	0,3	0,55	0,12	Trọng lực	42	11,4	18	24	
12	Cát Tiến				0,870	90					200	55,7	89	111	
12.1	Mương tưới nội đồng thôn Phú Hậu Tuyến: Từ trục 4B đến trục 5	Trục 4B	Trục 5	Phú Hậu	0,420	45	0,4	0,6	0,12	Trọng lực	97	26,9	43	54	
12.2	Mương tưới nội đồng thôn Phương Thái , mương đồng Gò. Tuyến: Trục 1 đến sông cái	Trục 1	Sông cái	Phuong Thái	0,450	45	0,4	0,6	0,12	Trọng lực	104	28,8	46	58	
13	Cát Sơn				2,000	22					400	113,0	179	221	
13.1	Kênh mương đập Bình, đoạn kênh NC1 đến đường ĐT 634	Kênh NC1	Đường ĐT 634	Thạch Bàn Tây	1,400	16	1	1	0	Trọng lực	293	85,4	134	158	
13.2	Kênh đồng Mống, Sơn Lãnh	Giáp kênh Bê tông Hóc Bàu	Đầu đồng Thương	Thạch Bàn Tây	0,600	6	0	1	0	Trọng lực	107	27,6	44	63	))
14	Cát Lâm				0,950	50					205	58,0	91	114	
	Nối tiếp tuyến kênh N1-5 đến Trần Cửa Huệ	Nối tiếp tuyến kênh N1-5	Trần Cửa Huệ	Đại khoang	0,950	50	0	1	0	Trọng lực	205	58,0	91	114	
15	Cát Hưng				2,450	650					584	159,7	255	329	
15.1	Ngõ 2 Lướt - Dốc gò	Ngõ 2 Lướt	Dốc gò	Hung Mỹ 1	0,350	80	0,5	0,7	0,12	Trọng lực	93	25,9	41	52	
15.2	Suối Đèo - Võ Ngọc Hùng	Suối Đèo	Võ Ngọc Hùng	Hung Mỹ 2	0,250	80	0,5	0,7	0,12	Trọng lực	67	18,5	30	37	
15.3	Sông Kôn- 5 Chiền	Sông Kôn	5 Chiền	Hung Mỹ 2	0,100	80	0,5	0,7	0,12	Trọng lực	27	7,4	12	15	
15.4	QL 19 - Cầu 4 Lá (1)	QL 19	Cầu 4 Lá (1)	Hung Mỹ 2	0,200	80	0,5	0,7	0,12	Trọng lực	53	14,8	24	30	
15.5	Cầu 4 Lá - QL 19	Cầu 4 Lá	QL 19	Mỹ Long	0,250	80	0,5	0,7	0,12	Trọng lực	67	18,5	30	37	
15.6	Mương cấp I - Suối Đèo (1)	Mương cấp I	Suối Đèo (2)	Mỹ Thuận	0,300	25	0,3	0,5	0	Trọng lực	52	12,9	21	31	

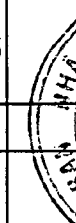
STT	Tên tuyến kênh	Điểm đầu	Điểm cuối	Địa điểm xây dựng (thôn)	Chiều dài (km)	Diện tích tưới (ha)	Kích thước kênh			Hình thức tưới	Mức hỗ trợ theo chính sách kiên cố hóa kênh mương của tỉnh				Ghi chú
							Chiều rộng (m)	Chiều cao (m)	Chiều dày (m)		Tổng cộng (tr.đ)	Hỗ trợ XM và quy đổi thành tiền		Hỗ trợ bằng tiền (tr.đ)	
												Xi măng (tấn)	Thành tiền (tr.đ)		
15.7	2 Hòn - Cầu 12	2 Hòn	Cầu 12	Mỹ Thuận	0,330	25	0,3	0,5	0,1	Trọng lực	57	14,2	23	34	
15.8	Lỗ Dũng - Đồng Sâu	Lỗ Dũng	Đồng Sâu	Hội lộc	0,250	120	0,6	0,8	0,15	Trọng lực	89	27,3	43	46	
15.9	Đập Tích Thủy - giáp Lỗ Dũng (1)	Đập Tích Thủy	giáp Lỗ Dũng (1)	Lộc Khánh	0,350	25	0,3	0,5	0,1	Trọng lực	61	15,1	24	36	
15.10	Nhà 4 Kinh - 7 Màng	Nhà 4 Kinh	7 Màng	Lộc Khánh	0,070	55	0,5	0,7	0,12	Trọng lực	19	5,2	8	10	
16	Cát Tân				0,600	22					125	34,2	54	71	
	Đồng Găng	Đồ lượng	Đám máng	Hòa đồng	0,600	22	0,3	0,55	0,12	Trọng lực	125	34,2	54	71	



Phụ lục 8:

KẾ HOẠCH KIẾN CỐ HÓA KÊNH MƯƠNG NĂM 2018
HUYỆN PHÙ MỸ

(Kèm theo Quyết định số **1140/QĐ-UBND** ngày **05/4/2018** của Chủ tịch UBND tỉnh)

TT	Tên tuyến kênh	Điểm đầu	Điểm cuối	Địa điểm XD (thôn)	Chiều dài (km)	Diện tích tưới (ha)	Kích thước kênh			Hình thức tưới	Mức hỗ trợ theo chính sách kiên cố hóa kênh mương của tỉnh				Ghi chú
							Chiều rộng (m)	chiều cao (m)	Chiều dày (m)		Tổng cộng (tr.đ)	Hỗ trợ XM và quy đổi thành tiền		Hỗ trợ bằng tiền (tr.đ)	
												Xi măng (tấn)	Thành tiền (tr.đ)		
	Tổng cộng				25,140	1.747,0					5.976	1.624,7	2.580	3.397	-
1	Xã Mỹ Thắng				0,740	50,0					341	47,4	75	266	
1.1	KCH tuyến kênh mương nối từ Trạm bơm đến đường Bờ Vùng thôn 7	Nhà Ông Tỉnh	Đường Bờ Vùng thôn 7	4	0,740	50,0	0,40	0,60	0,12	Động lực	341	47,4	75	266	
2	Xã Mỹ Lộc				2,477	110,0					516	140,1	222	294	
2.1	KCH kênh mương từ nhà Ông Nhân đến Đập Thao	nhà Ông Nhân	Đập Thao	An Bảo	0,870	35,0	0,35	0,50	0,10	Trọng lực	153	39,2	62	91	
2.2	KCH kênh mương từ nhà Ông Xế đến Cừ Đạo	Nhà Ông Xế	Cừ Đạo	Cừ Thành	1,230	40,0	0,40	0,60	0,12	Trọng lực	283	78,7	125	157	
2.3	KCH kênh mương từ ruộng Ông Phước đến Đập Thao	Ruộng Ông Phước	Đập Thao	Cừ Thành	0,377	35,0	0,35	0,55	0,12	Trọng lực	80	22,2	35	45	
3	Xã Mỹ Chánh				2,813	300,0					647	180,0	287	360	
3.1	KCH kênh mương đồng Lương Trung	Kênh tiêu Lương	Nhà Ông Hùng	Lương Trung	0,600	50,0	0,40	0,60	0,12	Trọng lực	138	38,4	61	77	
3.2	KCH kênh mương đồng Thái An	Kênh NK	Nhà Ông Tiếp	Thái An	0,710	50,0	0,40	0,60	0,12	Trọng lực	163	45,4	72	91	
3.3	KCH kênh mương đồng Lương Thái	Kênh bê tông	Ruộng Bà Miên	Lương Thái	0,320	50,0	0,40	0,60	0,12	Trọng lực	74	20,5	33	41	
3.4	KCH kênh mương đồng An Xuyên 1	Kênh bê tông	Nhà Ông Minh	An Xuyên 1	0,208	50,0	0,40	0,60	0,12	Trọng lực	48	13,3	21	27	
3.5	KCH kênh mương đồng Quy hoạch (đoạn từ kênh NK đến kênh tiêu)	Kênh NK	Kênh tiêu	Chánh An	0,475	50,0	0,40	0,60	0,12	Trọng lực	109	30,4	48	61	

TT	Tên tuyến kênh	Điểm đầu	Điểm cuối	Địa điểm XD (thôn)	Chiều dài (km)	Diện tích tưới (ha)	Kích thước kênh			Hình thức tưới	Mức hỗ trợ theo chính sách kiên cố hóa kênh mương của tỉnh				Ghi chú
							Chiều rộng (m)	chiều cao (m)	Chiều dày (m)		Tổng cộng (tr.đ)	Hỗ trợ XM và quy đổi thành tiền		Hỗ trợ bằng tiền (tr.đ)	
												Xi măng (tấn)	Thành tiền (tr.đ)		
3.6	KCH kênh mương hồ Hồ Trạch (từ ruộng Bà Liên đến ĐT 639)	ruộng Bà Liên	Đường ĐT 639	Công Trung	0,500	50,0	0,40	0,60	0,12	Trọng lực	115	32,0	51	64	
4	Xã Mỹ Chánh Tây				1,352	75,0					218	55,4	87	131	
4.1	KCH kênh mương từ mương Đá - Mả Đài	Mương Đá	Mả Đài	Trung Hiệp	0,619	35,0	0,3	0,45	0,10	Trọng lực	100	25,4	40	60	
4.2	KCH kênh mương từ Cửa Khâu -Cầu Đình	Cửa Khâu	Cầu Đình	Trung Tường	0,393	20,0	0,3	0,45	0,10	Trọng lực	63	16,1	25	38	
4.3	KCH kênh mương từ cống Khâm - Cây Duối	cống Khâm	Cây Duối	Trung Thuận	0,340	20,0	0,3	0,45	0,10	Trọng lực	55	13,9	22	33	
5	Thị trấn Bình Dương				1,245	92,0					286	79,7	127	159	
5.1	KCH kênh mương Vườn Tuồng	Cảng đồng Cái	Giáp mương Đồng Nữ	Dương Liễu Bắc	0,655	32,0	0,40	0,60	0,12	Trọng lực	151	41,9	67	84	
5.2	KCH kênh mương Đập Huyền	Đập Huyền	giáp Gò Me	Dương Liễu Nam	0,220	30,0	0,40	0,60	0,12	Trọng lực	51	14,1	22	28	
5.3	KCH kênh mương Bàu Sen	Bàu Sen	giáp Gò Đâu	Dương Liễu Nam	0,370	30,0	0,40	0,60	0,12	Trọng lực	85	23,7	38	47	
6	Xã Mỹ Đức				0,350	20,0					61	15,1	24	36	
6.1	KCH kênh mương từ nhà Bà Huế đến Đập suối Trinh	Nhà Bà Huế	Đập suối Trinh	An Giang Tây	0,350	20,0	0,30	0,50	0,10	Trọng lực	61	15,1	24	36	
7	Xã Mỹ Thành				0,650	20,0					105	26,7	42	63	-
7.1	KCH kênh mương Đồng Cừ (nối dài tuyến kênh mương hồ Cây Me)	giáp tuyến kênh cũ	Nhà Ông Non	Xuân Bình Bắc	0,650	20,0	0,30	0,45	0,10	Trọng lực	105	26,7	42	63	
8	Thị trấn Phù Mỹ				1,000	50,0					207	55,6	89	118	
8.1	KCH kênh từ Đập Bộng Tư đi đồng Cây Cầy	Đập Bộng Tư	Cây Cầy	Trà Quang Nam	0,600	30,0	0,40	0,60	0,12	Trọng lực	138	38,4	61	77	
8.2	KCH kênh từ đường Lê Lợi đi Gò Ké	đường Lê Lợi	Suối Cầu Sắt	An Lạc Đông 1	0,400	20,0	0,30	0,50	0,10	Trọng lực	69	17,2	28	42	
9	Xã Mỹ An				2,600	150,0					518	141,4	224	295	

TT	Tên tuyến kênh	Điểm đầu	Điểm cuối	Địa điểm XD (thôn)	Chiều dài (km)	Diện tích tưới (ha)	Kích thước kênh			Hình thức tưới	Mức hỗ trợ theo chính sách kiên cố hóa kênh mương của tỉnh				Ghi chú
							Chiều rộng (m)	chiều cao (m)	Chiều dày (m)		Tổng cộng (tr.đ)	Hỗ trợ XM và quy đổi thành tiền		Hỗ trợ bằng tiền (tr.đ)	
												Xi măng (tấn)	Thành tiền (tr.đ)		
9.1	KCH kênh mương từ Đập Cây Thị đến đồng Sò Đo	Cây Thị	Cây xăng Ông Thiết	Hòa Ninh	0,800	25,0	0,30	0,45	0,10	Trọng lực	129	32,8	51	78	
9.2	KCH kênh mương từ nhà ông Huynh đến đồng Cửa Lê	Nhà Ông Huynh	Giếng Công	Hòa Ninh	0,600	25,0	0,30	0,40	0,10	Trọng lực	89	22,8	36	53	
9.3	KCH kênh mương từ nhà ông Hùng đến Đồng Lát	Nhà Ông Hùng	Đồng Lát	Chánh Giáo	1,000	50,0	0,40	0,60	0,12	Trọng lực	230	64,0	102	128	
9.4	KCH kênh mương từ Bưu Điện đến nhà Bà Thu	Bưu điện	Nhà bà Thu	Chánh Giáo	0,200	50,0	0,60	0,80	0,15	Trọng lực	71	21,8	34	36	
10	Xã Mỹ Châu				0,801	90,0					143	36,5	59	84	
10.1	KCH kênh mương từ Đập Ký đến Cây Bàng	Đập ký	Cây Bàng	Vạn Lương	0,250	25,0	0,40	0,50	0,10	Trọng lực	45	11,5	19	26	
10.2	KCH kênh mương từ nhà Ông Bích đến nhà Ông Thu	Nhà Ông Bích	Nhà Ông Thu	Vạn Lương	0,120	20,0	0,40	0,50	0,10	Trọng lực	21	5,5	9	13	
10.3	KCH kênh mương từ Vườn Thiên đến Càng vườn Thiên	Vườn Thiên	Càng vườn Thiên	Quang Nghiễm	0,300	30,0	0,40	0,50	0,10	Trọng lực	54	13,8	22	32	
10.4	KCH kênh mương từ cống Bà Lạc đến Đài tưởng niệm	Cống Bà Lạc	Đài tưởng niệm	Vạn An	0,131	15,0	0,30	0,50	0,10	Trọng lực	23	5,6	9	14	
11	Xã Mỹ Lợi				1,865	190,0					950	303,2	481	470	
11.1	KCH kênh mương hồ Núi Miếu (từ K0 - ĐT 632)	cửa ra cống lấy nước	giáp ĐT 632	Mỹ Phú Nam	0,765	120,0	0,80	0,90	0,15	Trọng lực	311	96,4	153	158	
11.2	KCH kênh mương từ Đập Vàngđi đồng Sóng Trâu	Đập Vàng	đồng Sóng Trâu	Chánh khoan	1,100	70,0	0,95	1,15	0,18	Trọng lực	639	206,8	328	311	
12	Xã Mỹ Phong				1,000	50,0					230	64,0	102	128	-
12.1	KCH kênh mương từ cầu Ông Giã đến mương Lùng	cầu Ông Giã	mương Lùng	Phú Nhiêu, Văn Trường	1,000	50,0	0,4	0,6	0,12	Trọng lực	230	64,0	102	128	
13.	Xã Mỹ Hiệp				1,420	105,0	-				287	77,0	122	165	
13.1	KCH kênh từ Ngõ Thông đến đường Tây Tinh	ngõ Thông	đường Tây Tinh	Vạn Thiện	0,420	20,0	0,35	0,5	0,1	Trọng lực	74	18,9	30	44	

TT	Tên tuyến kênh	Điểm đầu	Điểm cuối	Địa điểm XD (thôn)	Chiều dài (km)	Diện tích tưới (ha)	Kích thước kênh			Hình thức tưới	Mức hỗ trợ theo chính sách kiên cố hóa kênh mương của tỉnh				Ghi chú
							Chiều rộng (m)	chiều cao (m)	Chiều dày (m)		Tổng cộng (tr.đ)	Hỗ trợ XM và quy đổi thành tiền		Hỗ trợ bằng tiền (tr.đ)	
												Xi măng (tấn)	Thành tiền (tr.đ)		
13.2	KCH kênh mương từ nhà Ông Chánh đến ngõ Đông	nhà Ông Chánh	ngõ Đông	Hòa Nghĩa	0,690	60,0	0,4	0,6	0,12	Trọng lực	159	44,2	70	88	
13.3	KCH kênh mương từ nhà ông Vĩnh đến đường ra Phân hiệu cấp 2 Mỹ Hiệp	nhà Ông Vĩnh	đường ra phân hiệu	Trà Bình Đông	0,310	25,0	0,35	0,5	0,1	Trọng lực	55	14,0	22	33	
14	Xã Mỹ Thọ				2,600	105,0	0,70	1,10	0,22		565	152,7	244	321	-
14.1	KCH kênh tưới từ kênh chính phía Nam hồ Hóc Nhạn (thôn Chánh Đạo) đi đội 9 thôn Cát Tường	Đội 2 Chánh Đạo	Đội 9 Cát Tường	Chánh Đạo-Cát Tường	2,000	55,0					444	120,6	192	252	-
	- Đoạn 1	Đầu kênh	Trường Mẫu giáo Chánh	Chánh Đạo	0,440	55,0	0,50	0,70	0,12	Trọng lực	117	32,6	52	66	
	- Đoạn 2	Trường Mẫu giáo Chánh Đạo	Ruộng Ông Lam	Chánh Đạo-Cát Tường	0,996	45,0	0,40	0,60	0,12	Trọng lực	229	63,7	102	127	
	- Đoạn 3	Ao Mới	ruộng ông Bá	Cát Tường	0,564	25,0	0,30	0,50	0,10	Trọng lực	98	24,3	39	59	
14.2	KCH kênh mương từ Ao Tái đi Hát Giao Thông	Ao Tái	Hát giao thông	Chánh Trạch 3	0,300	30,0	0,40	0,60	0,12	Trọng lực	69	19,2	31	38	
14.3	KCH kênh phía Nam Võ khở Ao Hoang	Võ khở Ao Hoang	ruộng Ông Phước	Chánh Trục	0,300	20,0	0,30	0,50	0,10	Trọng lực	52	12,9	21	31	
15	Xã Mỹ Cát				1,427	60,0					340	97,0	153	187	-
15.1	KCH kênh mương sau nhà 7 Quảng đến bờ Cản xã Niêm	sau nhà 7 Quảng	bờ Cản xã Niêm	Chánh Hội	1,427	60,0	0,5	0,6	0,12	Trọng lực	340	97,0	153	187	
16	Xã Mỹ Hòa				2,570	260,0					527	143,6	228	299	
16.1	KCH kênh mương từ cống qua đường nhà ông Hoàng xóm 18 đến giáp mương lớn xóm 4 thôn Phú	Cống qua đường	Mương lớn xóm 4	An Lạc 2	0,540	50,0	0,4	0,5	0,1	Trọng lực	97	24,8	40	57	
16.2	KCH kênh mương từ cống lấy nước Đập Quang đến giáp ruộng ông Phùng xóm 3, Phước Thọ	Cống lấy nước Đập Quang	Giáp ruộng ông Phùng	Phước Thọ	0,200	20,0	0,3	0,5	0,1	Trọng lực	35	8,6	14	21	

Thư

TT	Tên tuyến kênh	Điểm đầu	Điểm cuối	Địa điểm XD (thôn)	Chiều dài (km)	Diện tích tưới (ha)	Kích thước kênh			Hình thức tưới	Mức hỗ trợ theo chính sách kiên cố hóa kênh mương của tỉnh			Ghi chú	
							Chiều rộng (m)	chiều cao (m)	Chiều dày (m)		Tổng cộng (tr.đ)	Hỗ trợ XM và quy đổi thành tiền			Hỗ trợ bằng tiền (tr.đ)
												Xi măng (tấn)	Thành tiền (tr.đ)		
16.3	KCH kênh mương từ Cầu cửa Ông Đức đến cống Cây dừa	Cầu cửa ông Đức	Cống Cây dừa	Hội Phú	0,100	40,0	0,4	0,5	0,1	Trọng lực	18	4,6	7	11	
16.4	KCH kênh mương đoạn sau nhà ông Tánh	giáp đường đi Gia Ván	sau nhà Ông Tánh	Hội Khánh	0,100	35,0	0,4	0,5	0,1	Trọng lực	18	4,6	7	11	
16.5	KCH kênh mương đoạn mương giữa đồng Đá Bạc	Ruộng bà Mùi	Ruộng bà Đưa	Phước Thọ	0,200	35,0	0,35	0,55	0,12	Trọng lực	42	11,8	19	24	
16.6	KCH kênh mương từ Đập ruộng Trượng đến cửa Giản	Ruộng Trượng	cửa Giản	An Lạc 1	0,800	40,0	0,40	0,55	0,12	Trọng lực	173	48,8	77	96	
16.7	KCH kênh mương từ cửa Giản đến cầu xóm 15	cửa Giản	Cầu xóm 15	An Lạc 1	0,630	40,0	0,40	0,60	0,12	Trọng lực	145	40,3	64	81	
17	PHÒNG NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT HUYỆN				0,230	20,0	0,4	0,4	0,1		35	9,4	15	20	
17.1	KCH tiếp nước hồ Diêm Tiêu (từ Đồng Trâm đến Bàu Viên)	giáp mương bê tông	Bàu Viên	Trà Bình Đông	0,230	20,0	0,4	0,4	0,1	Trọng lực	35	9,4	15	20	BÌNH

Phụ lục 9:

KẾ HOẠCH KIẾN CỐ HÓA KÊNH MUƠNG NĂM 2018

THÀNH PHỐ QUY NHƠN

(Kèm theo Quyết định số 1140/QĐ-UBND ngày 05/4/2018 của Chủ tịch UBND tỉnh)

STT	Tên tuyến kênh	Điểm đầu	Điểm cuối	 Địa điểm xây dựng (thôn)	Chiều dài (km)	Diện tích tưới (ha)	Kích thước kênh			Hình thức tưới	Mức hỗ trợ theo chính sách kiên cố hóa kênh mương của tỉnh				Ghi chú
							Chiều rộng (m)	Chiều cao (m)	Chiều dày (m)		Tổng cộng (tr.đ)	Hỗ trợ XIM và quy đổi thành tiền		Hỗ trợ bằng tiền (tr.đ)	
												Xi măng (tấn)	Thành tiền (tr.đ)		
Tổng cộng					2,10	142,0					697	207,6	330	367	
I	Xã Phước Mỹ				1,15	22,0	0,8	1,2	0,24		265	73,6	117	147	
1	Kênh mương từ Tấn Cường đến Bình Chiến thôn Thanh Long	Ruộng cường	Ruộng ông Lịnh	Thanh Long	0,60	10,0	0,4	0,6	0,12	Trọng lực	138	38,4	61	77	
2	Kênh mương từ Bến Trùm Năm đến Bờ Dòng thôn Mỹ Lợi	Ruộng ông Thành	Ruộng ông Toàn	Mỹ Lợi	0,55	12,0	0,4	0,6	0,12	Trọng lực	127	35,2	56	70	
II	Phường Nhơn Bình				0,95	120,0	1,9	2	0,3		432	134,0	213	219	
1	Kênh bờ Cà đến kênh S3	Từ kênh đất Bờ Cà	Giáp kênh S3	Khu phố 3	0,45	60,0	0,95	1,00	0,15	Trọng lực	205	63,5	101	104	
2	Kênh Thợ Mười	Từ đội 7	Đường bê tông KV3	Khu phố 3	0,50	60,0	0,95	1,00	0,15	Trọng lực	228	70,5	112	116	

KẾ HOẠCH KIẾN CỐ HÓA KÊNH MƯƠNG NĂM 2018

THỊ XÃ AN NHƠN

(Kèm theo Quyết định số **1140/QĐ-UBND** ngày **05/4/2018** của Chủ tịch UBND tỉnh)

TT	Tên tuyến kênh	Điểm đầu	Điểm cuối	Địa điểm (thôn, khu vực)	Chiều dài (km)	Diện tích tưới (ha)	Kích thước kênh			Hình thức tưới	Mức hỗ trợ theo chính sách kiến cố hóa kênh mương của tỉnh				Ghi chú
							Chiều rộng (m)	Chiều cao (m)	Chiều dày (m)		Tổng cộng (tr.đ)	Hỗ trợ XM và quy đổi thành tiền		Hỗ trợ bằng tiền (tr.đ)	
												Xi măng (tấn)	Thành tiền (tr.đ)		
Tổng cộng					37,618	2.807,0	-	-	-	-	22.456	4.086,7	6.485	15.971	-
1	Bình Định				1,60	80,0					895	286,4	455	440	
1.1	Mương Khai	Mương BTXM	Sông trường thi	Kim Châu	0,80	50,0	0,95	1,35	0,20	Trọng lực	574	187,2	298	276	
1.2	Kênh S2-2	Miếu tổ 1	Vùng soi	Kim Châu	0,80	30,0	0,75	0,90	0,15	Trọng lực	322	99,2	158	164	
2	Đập Đá				1,02	61,0					759	119,3	190	569	
2.1	Sân Đội 5	Sân Đội 5	Đồng Sa	Bằng Châu	0,67	40,0	0,80	0,80	0,15	Động lực	498	78,4	125	374	
2.2	Cầu Bàu Phán	Cầu Bàu Phán	Đám Ông Giảng	Mỹ Hòa	0,35	21,0	0,80	0,80	0,15	Động lực	260	41,0	65	195	
3	Nhơn Hưng				0,37	66,0					130	27,5	44	86	
3.1	Kênh Chổng Hạng Đội 6	Cuối bê tông	Từ kênh Lò Vôi	Chánh Thạnh	0,23	38,0	0,60	0,70	0,12	Trọng lực	63	17,9	29	35	
3.2	Tuyến Kênh trạm bơm điện đội 8	Trạm bơm điện đội 8	giáp kênh Lò Vôi	Tiên Hòa	0,14	28,0	0,50	0,60	0,12	Động lực	67	9,5	15	52	
4	Nhơn Hòa				1,65	55,0					448	130,2	206	242	
4.1	Mương Phèn	Kênh N24	Cống đường bê tông dưới đi QL 19	Trung Ái	0,80	20,0	0,50	0,60	0,12	Trọng Lực	190	54,4	86	105	
4.2	Mương Tiêu Bút Chi Lỗ Ô	Bút Chi	Lỗ Ô	Phụ Quang	0,45	25,0	0,55	0,70	0,12	Trọng Lực	122	34,2	54	68	

TT	Tên tuyến kênh	Điểm đầu	Điểm cuối	Địa điểm (thôn, khu vực)	Chiều dài (km)	Diện tích tưới (ha)	Kích thước kênh			Hình thức tưới	Mức hỗ trợ theo chính sách kiên cố hóa kênh mương của tỉnh				Ghi chú
							Chiều rộng (m)	Chiều cao (m)	Chiều dày (m)		Tổng cộng (tr.đ)	Hỗ trợ XM và quy đổi thành tiền		Hỗ trợ bằng tiền (tr.đ)	
												Xi măng (tấn)	Thành tiền (tr.đ)		
4.3	Mương Nga	Ngã 3 của ba đám	Gò Bơ	An Lộc	0,40	10,0	0,60	0,75	0,15	Trọng Lực	135	41,6	66	69	
5	Nhon Thành				1,03	36,0					472	66,3	105	367	
5.1	Kênh mương trạm bơm số 4: Từ Nhà ông Nguyễn Ngọc Điền đến Mương Cải Tạo	Nhà ông Nguyễn Ngọc Điền	Mương Cải Tạo	KV Nhon Thuận	0,45	17,0	0,50	0,60	0,12	Động lực	214	30,6	48	166	
5.2	Kênh mương trạm bơm số 4: Từ nhà ông nguyên Thế Dũng đến Vùng Thị Vàng	nhà ông nguyên Thế Dũng	Vùng Thị Vàng	KV Nhon Thuận	0,05	2,0	0,35	0,35	0,10	Động lực	13	1,8	3	10	
5.3	Đầu Khẩu Mương Quan đến Vùng bụi Tre	Mương Quan	Vùng bụi Tre	KV Phú Thành	0,53	17,0	0,40	0,60	0,12	Động lực	244	33,9	54	190	
6	Nhon An				3,50	253,0					926	270,8	427	499	
6.1	Từ mương Lù Tạo đến Trang Thịnh qua mương Trang Bồi	Từ mương Lù Tạo	Trang Thịnh qua mương Trang Bồi	Tân Dương	1,20	80,0	0,50	0,60	0,12	Trọng lực	286	81,6	128	157	
6.2	Từ ngã 3 đến lù chồi đội 15	Từ ngã 3	Lù chồi đội 15	Tân Dương	0,60	58,0	0,50	0,60	0,12	Trọng lực	143	40,8	64	79	
6.3	Từ cống cây Dừa đến cống Tài lên mương nghĩa địa	Từ cống cây Dừa	Cống Tài lên mương nghĩa địa	Tân Dân	0,90	45,0	0,50	0,60	0,12	Trọng lực	214	61,2	96	118	
6.4	Từ cống bông đến Gò Đình Thị Liệu	Từ cống bông	Gò Đình Thị Liệu	Tân Dân	0,80	70,0	0,60	0,80	0,15	Trọng lực	283	87,2	138	146	
7	Nhon Thọ				4,10	250,0					1.173	345,9	550	623	
7.1	Tuyến Kênh Bờ Thắng	Đập Bờ Bạt Thắng	Quốc lộ 19	Thọ Lộc 1	1,00	80,0	0,95	0,95	0,15	Trọng lực	437	137,0	217	220	
7.2	Tuyến kênh đồng An Sương	Kênh N4a (Thác An Mơ)	Đồng hương hòa	Thọ Lộc 2	1,00	40,0	0,60	0,60	0,12	Trọng lực	245	71,0	113	132	
7.3	Tuyến kênh từ Kênh N4 đến Miếu Thọ Phước	Kênh N4	Miếu Thọ Phước	Thọ Lộc 2	0,60	30,0	0,40	0,60	0,12	Trọng lực	138	38,4	61	77	

TT	Tên tuyến kênh	Điểm đầu	Điểm cuối	Địa điểm (thôn, khu vực)	Chiều dài (km)	Diện tích tưới (ha)	Kích thước kênh			Hình thức tưới	Mức hỗ trợ theo chính sách kiên cố hóa kênh mương của tỉnh			Ghi chú	
							Chiều rộng (m)	Chiều cao (m)	Chiều dày (m)		Tổng cộng (tr.đ)	Hỗ trợ XM và quy đổi thành tiền			Hỗ trợ bằng tiền (tr.đ)
												Xi măng (tấn)	Thành tiền (tr.đ)		
7.4	Tuyến kênh từ ngã ba con Don đến ngã ba Sáu đám	Ngã ba con Don	Ngã ba Sáu đám	Thọ Lộc 2	0,50	40,0	0,60	0,60	0,12	Trọng lực	123	35,5	57	66	
7.5	Tuyến kênh từ kênh Lỗ Ôi đến cầu kênh N4 (phía Đông đường BTXM Thọ Phước đi Thọ Bình)	Kênh Lỗ Ôi (N4-6)	Cầu kênh N4	Thọ Lộc 2	0,50	30,0	0,40	0,60	0,12	Trọng lực	115	32,0	51	64	
7.6	Tuyến kênh từ kênh Lỗ Ôi đến cầu Kênh N4 (phía Tây đường BTXM Thọ Phước đi Thọ Bình)	Kênh Lỗ Ôi (N4-6)	Cầu kênh N4	Thọ Lộc 2	0,50	30,0	0,40	0,60	0,12	Trọng lực	115	32,0	51	64	
8	Nhon Phong				2,24	255,0					2.008	316,0	501	1.507	
8.1	Tuyến mương từ đường ngang Đồng triều đến cống cầu Quai Âm	Đường ngang Đồng triều	Cống Cầu Quai Âm	Trung Lý	0,64	70,0	0,95	1,35	0,20	Động lực	917	149,8	238	679	
8.2	Tuyến từ Miếu đến nhà ông Phạm Văn Bình, đoạn rẽ vào Đồng Đá đến cống Đồng	Ngã rẽ vào đồng đá	Cống đồng Đá	Trung Lý	0,83	65,0	0,60	0,80	0,15	Động lực	588	90,5	143	446	
8.3	Tuyến mương Cây Da	Đám Du Lang	Đám Bùi Ngộ	Trung lý	0,32	50,0	0,60	0,70	0,12	Động lực	175	25,0	40	136	
8.4	Tuyến mương từ Đám Nguyễn Tâm Phúc đến đám Dương Thanh Tư	Đám Nguyễn Tâm Phúc	Đám Dương Thanh Tư	Liên Định	0,45	70,0	0,70	0,80	0,15	Động lực	327	50,9	81	247	
9	Nhon Khánh				5,85	480,0					4.729	734,8	1.167	3.561	
9.1	Kênh Gò chùa	Mương cấp 1	Gò chùa	Quan Quang	0,16	15,0	0,40	0,50	0,10	Động lực	58	7,5	12	46	
9.2	Kênh Đồng xe	Mương cấp 1	Gò giữa	Quan Quang	0,28	15,0	0,40	0,50	0,10	Động lực	99	12,7	20	78	
9.3	Kênh Nhân mùi	Cống điều tiết bảy yển	Ngõ nhà 2 Phước	Quan Quang	0,68	75,0	0,70	0,70	0,12	Động lực	385	56,1	88	297	
9.4	Kênh Nhân mùi	Ngõ nhà 2 phước	Bê tông xóm 4	Quan Quang	0,19	20,0	0,50	0,50	0,12	Động lực	78	11,4	18	60	

TT	Tên tuyến kênh	Điểm đầu	Điểm cuối	Địa điểm (thôn, khu vực)	Chiều dài (km)	Diện tích tưới (ha)	Kích thước kênh			Hình thức tưới	Mức hỗ trợ theo chính sách kiên cố hóa kênh mương của tỉnh				Ghi chú
							Chiều rộng (m)	Chiều cao (m)	Chiều dày (m)		Tổng cộng (tr.đ)	Hỗ trợ XM và quy đổi thành tiền		Hỗ trợ bằng tiền (tr.đ)	
												Xi măng (tấn)	Thành tiền (tr.đ)		
9.5	Kênh gò ông Tổng	Mương cấp 1	Cự vĩ (xóm 4)	Quan Quang	0,19	10,0	0,40	0,40	0,10	Động lực	59	7,8	12	46	
9.6	Kênh tưới tiêu xóm 3, 4 Quan Quang	Rộc hương	Rộc Sa	Quan Quang	1,20	80,0	0,95	1,35	0,20	Động lực	1.720	280,8	446	1.273	
9.7	Kênh tưới tiêu xóm 2, 12 Quan Quang	Sải đông Sương	Eo Bông	Quan Quang	1,05	120,0	0,95	1,35	0,20	Động lực	1.505	245,7	391	1.114	
9.8	Kênh gò me đồng hạn	Gò me	Đồng hạn	Khánh hòa	0,25	10,0	0,40	0,40	0,10	Động lực	77	10,3	16	61	
9.9	Kênh Bờ trụ	Cổng điều tiết	Bờ trụ và nhánh rẽ	Khánh hòa	0,35	10,0	0,40	0,50	0,10	Động lực	126	16,1	26	100	
9.10	Kênh tưới xóm 12	Cổng cầu bông	Cổng nhà Lịch	An hòa	0,33	40,0	0,60	0,70	0,12	Động lực	181	25,7	41	140	
9.11	Kênh tưới xóm 12	Cổng nhà Lịch	Vườn cứu châu và nhánh rẽ	An hòa	0,42	30,0	0,50	0,50	0,12	Động lực	174	25,3	40	134	
9.12	Trạm bơm 12 – đường bê tông	Mương bê tông	Giáp đường bê tông	An hòa	0,07	10,0	0,40	0,50	0,10	Động lực	25	3,2	5	20	
9.13	Kênh Soi Qui - Soi muốn	Trạm bơm	Soi muốn và nhánh rẽ hộ nhiều	An Hòa	0,37	15,0	0,40	0,50	0,10	Động lực	134	17,2	28	106	
9.14	Kênh ông Đãi	Mương bê tông	Đường 636	Hiếu An	0,11	20,0	0,50	0,50	0,12	Động lực	47	6,9	11	36	
9.15	Kênh ông Đãi	Đường 636	Đám cát	Hiếu An	0,20	10,0	0,40	0,40	0,10	Động lực	62	8,2	13	49	
10	Nhon Hậu				6,98	705,0					4.587	673,2	1.069	3.518	
10.1	Mương lên Cại Tạo	Chợ Thạnh Danh	Giáp Bến Tranh	Thạnh Danh	0,84	75,0	0,80	1,00	0,15	Động lực	743	113,5	180	563	
10.2	Mương xuống Đồng Bàu	Chợ Thạnh Danh	Mương Rào Địch	Thạnh Danh	0,83	75,0	0,80	1,00	0,15	Động lực	730	111,5	177	553	

TT	Tên tuyến kênh	Điểm đầu	Điểm cuối	Địa điểm (thôn, khu vực)	Chiều dài (km)	Diện tích tưới (ha)	Kích thước kênh			Hình thức tưới	Mức hỗ trợ theo chính sách kiên cố hóa kênh mương của tỉnh			Ghi chú	
							Chiều rộng (m)	Chiều cao (m)	Chiều dày (m)		Tổng cộng (tr.đ)	Hỗ trợ XM và quy đổi thành tiền			Hỗ trợ bằng tiền (tr.đ)
												Xi măng (tấn)	Thành tiền (tr.đ)		
10.3	Mương Cây Duối	Nhà Hậu	Cây Duối	Thanh Danh	0,30	20,0	0,30	0,50	0,10	Động lực	104	12,9	21	83	
10.4	Mương trạm biển áp	Xi phong	Máy gạo Nhựt	Nam Nhạn Tháp	0,74	75,0	0,80	1,00	0,15	Động lực	657	100,3	159	498	
10.5	Mương Tân Dân	Đường ngang	Quán Đái	Nam Nhạn Tháp	1,04	75,0	0,80	1,00	0,15	Động lực	916	139,9	222	694	
10.6	Mương Đặng xị	Máy gạo	Mộ Bình	Nam Nhạn Tháp	0,27	20,0	0,30	0,50	0,10	Động lực	93	11,6	19	75	
10.7	Mương Nhà Thần	Bãi chắn đất	Tổ bò	Thiết Trụ	0,40	30,0	0,40	0,60	0,12	Động lực	184	25,6	41	144	
10.8	Mương Bà Giáo	Nghĩa địa	Mả vôi	Thiết Trụ	0,21	20,0	0,30	0,50	0,10	Động lực	71	8,8	14	57	
10.9	Mương Đồng Xe	Ba ra gốc dừa	Đám lớn	Vân Sơn	0,30	25,0	0,30	0,50	0,10	Động lực	104	12,9	21	83	
10.10	Mương Nhà Bình	Đường bê tông	Nhà 2 Xuân	Bắc Nhạn Tháp	0,23	30,0	0,50	0,65	0,12	Động lực	114	16,0	25	88	
10.11	Mương Đám Hồ	Ba ra bụi tre 1	Xe lửa Bầu Trâu	Bắc Nhạn Tháp	0,30	30,0	0,40	0,55	0,12	Động lực	130	18,3	29	101	
10.12	Mương lên Tổ 10	Trạm	giáp tổ 10	Bắc Nhạn Tháp	0,26	30,0	0,40	0,50	0,10	Động lực	93	12,0	19	74	
10.13	Mương tổ 8	Trạm Bến Gỗ	Xi phong	Đại Hòa	0,23	40,0	0,50	0,70	0,12	Động lực	122	16,9	27	95	
10.14	Mương 15Y	Đám Dân	Đám Thời	Đại Hòa	0,27	20,0	0,30	0,50	0,10	Động lực	93	11,6	19	75	
10.15	Mương Cô Lương	Đám Ninh	Đám Lượng	Thiết Trụ	0,15	20,0	0,30	0,50	0,10	Động lực	53	6,5	10	42	

TT	Tên tuyến kênh	Điểm đầu	Điểm cuối	Địa điểm (thôn, khu vực)	Chiều dài (km)	Diện tích tưới (ha)	Kích thước kênh			Hình thức tưới	Mức hỗ trợ theo chính sách kiên cố hóa kênh mương của tỉnh				Ghi chú
							Chiều rộng (m)	Chiều cao (m)	Chiều dày (m)		Tổng cộng (tr.đ)	Hỗ trợ XM và quy đổi thành tiền		Hỗ trợ bằng tiền (tr.đ)	
												Xi măng (tấn)	Thành tiền (tr.đ)		
10.16	Mương tổ 5	Sau trường	xã Lộc	Đại Hòa	0,32	20,0	0,30	0,50	0,10	Động lực	111	13,8	22	89	
10.17	Ngã 3 miếu Thạch Bàn - Mương khai Bền Gổ	Ngã 3 Miếu Thạch Bàn	Mương khai Bền Gổ	Bắc Nhạn Thấp	0,31	100,0	0,80	1,00	0,15	Động lực	270	41,2	65	204	
11	Nhon Mỹ				7,43	365,0					5.924	1.001,7	1.588	4.336	
11.1	BTXM kênh ven làng đội 9	Bờ hồ Tan Nghi	Giáp đường QL19B	Tân Nghi	0,90	20,0	0,50	0,60	0,12	Trọng lực	214	61,2	96	118	
11.2	BTXM mương Bờ Xoài	Vùng ruộng Đặng Phúc Ninh	Mương tiêu Thập Tam xuống	Tân Đức	0,65	45,0	0,70	0,80	0,15	Trọng lực	236	73,5	116	120	
11.3	BTXM từ kênh bê tông trạm bơm Đại Bình đến sau nhà văn hóa thôn	Kênh bê tông trạm bơm Đại Bình	Sau nhà văn hóa thôn	Đại Bình	0,80	60,0	0,60	0,70	0,12	Động lực	440	62,6	100	340	
11.4	BTXM từ ngõ ông Đôn đến giáp đường bê tông	Ngõ ông Đôn	Giáp đường bê tông	Đại An	0,06	10,0	0,60	0,70	0,12	Động lực	33	4,7	7	25	
11.5	BTXM từ cống cây chuối đến đám rộc nếp ông Nhạn	Cống cây chuối	Vùng đám rộc nếp ông Nhạn	Hòa Phong	1,22	50,0	0,60	0,70	0,12	Động lực	667	94,9	151	516	
11.6	BTXM giáp kênh bê tông xi măng vườn Dinh đến đồng sỏi	Tiếp giáp kênh bê tông xi măng mương vườn Dinh	Vùng ruộng đồng sỏi Thiết Trảng	Thiết Trảng	0,70	35,0	0,70	0,75	0,15	Động lực	484	76,3	120	364	
11.7	BTXM tiếp giáp kênh bê tông xi măng mương Bình Thạnh đến giáp vùng ruộng Nhon Hậu	Tiếp giáp kênh bê tông xi măng mương Bình Thạnh	Vùng ruộng giáp ranh giới Nhon Hậu	Tân Kiều	0,70	25,0	0,95	1,10	0,18	Động lực	785	128,1	203	582	
11.8	BTXM từ ngõ ông 4 Huệ đến giáp mương BT Bình Thạnh	Ngõ ông 4 Huệ	Giáp cống kênh mương Bình Thạnh	Hòa Phong	1,20	60,0	0,95	1,10	0,18	Động lực	1.345	219,6	348	997	

vlh

TT	Tên tuyến kênh	Điểm đầu	Điểm cuối	Địa điểm (thôn, khu vực)	Chiều dài (km)	Diện tích tưới (ha)	Kích thước kênh			Hình thức tưới	Mức hỗ trợ theo chính sách kiên cố hóa kênh mương của tỉnh				Ghi chú
							Chiều rộng (m)	Chiều cao (m)	Chiều dày (m)		Tổng cộng (tr.đ)	Hỗ trợ XM và quy đổi thành tiền		Hỗ trợ bằng tiền (tr.đ)	
												Xi măng (tấn)	Thành tiền (tr.đ)		
11.9	BTXM từ vùng ruộng gò Thom Hòa Phong đến cống 7 Lâm	Vùng ruộng gò Thom	Cống 7 Lâm	Hòa Phong	1,20	60,0	0,95	1,35	0,20	Động lực	1.720	280,8	446	1.273	
12	Nhơn Tân				1,847	201,0					406	114,5	183	223	
12.1	Tuyến kênh dưới Gò Ao đến đồng Bầu Ó	Dưới Gò Ao	Đồng Bầu Ó	Nam Tượng 1	0,22	40,0	0,45	0,55	0,12	Trọng lực	48	13,5	22	26	
12.2	Tuyến từ kênh bê tông N8 đến má ông Giỏi	Kênh bê tông N8	Má ông Giỏi	Nam Tượng 1	0,56	40,0	0,45	0,55	0,12	Trọng lực	123	34,8	56	68	
12.3	Tuyến từ cầu Xuân Điền đến Gò Sạn	Cầu Xuân Điền	Gò Sạn	Nam Tượng 1	0,33	40,0	0,45	0,55	0,12	Trọng lực	73	20,6	33	40	
12.4	Tuyến từ kênh N6 đến đám dài Hà Hải	Kênh N6	Đám dài Hà Hải	Nam Tượng 1	0,05	40,0	0,45	0,55	0,12	Trọng lực	11	3,1	5	6	
12.5	Tuyến kênh N8 đến ngõ nhà ông Dũng	kênh N8	ngõ nhà ông Dũng	Nam Tượng 1	0,69	41,0	0,45	0,55	0,12	Trọng lực	151	42,5	68	83	